

**VIỆN KẾ TOÁN KIỂM TOÁN VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Phòng C1.1, số 116-118 Nguyễn Thị Minh Khai, P6,Q3, Tp.HCM Điện thoại: 02822 103889 – Hotline 0978 213 889 Fanpage: Viện Kế toán Kiểm Toán Và Tài Chính Doanh Nghiệp

**TÀI LIỆU ÔN TẬP TIẾNG ANH**

**(Dành cho thí sinh dự thi công chức ngành thuế năm 2019- 2020)**

1. **Tổng hợp lý thuyết**
2. **Bộ đề thi thử trắc nghiệm, đáp án**

Tháng 7/2020

**PHẦN 1: TỔNG HỢP LÝ THUYẾT**

CHUYÊN ĐỀ I: PRONUNCIATION

1. **Qui tắc cơ bản của việc phát âm các từ tận cùng với „s‟, 'es;**

Đuôi ‗s‘, 'es; có 3 cách phát âm /s/, /z/, /iz/

* 1. *„s‟ được phát âm là* ***/z/*** *khi đi sau các âm hữu thanh*/( tận cùng /z, *ʒ,ʤ*/) *Ex: bags/bœgz/, kids/kidz/, days/deiz/*
* **Hữu thanh** /*b, d, g, v, ð, z,ʒ,ʤ, m,n, ,l,r,,j,w*/ + toàn bộ nguyên âm *a,e,o,u,i.*

 *II. ‟s‟ được phát âm là* ***/s/*** *khi đi sau các âm vô thanh (trừ 3 âm / s,****∫,t****∫* /

* **V« thanh** /*p,t,k,f,θ,s,****∫,t****∫,h*/

*Ex: bats/bœts/, kits/kits/, dates/deits/*

*III. „s‟ được phát âm là* ***/iz****/ khi đi sau các âm: /s/, /z/, /***∫ / /t∫ /d** 3 **/** 3 **/**

*Ex: washes/ /, kisses/kisiz/, oranges/*

1. Qui tắc cơ bản của việc phát âm các từ tận cùng với ‟ed‟
2. *Động từ tận cùng bằng „ed‟ được phát âm là /d/ khi đi sau các âm hữu thanh (trừ âm d ) Ví dụ: rained /reind/, arrived , explained,*
3. *Động từ tận cùng bằng „ed‟ được phát âm là/t/ khi đi sau các âm vô thanh (trừ âm t ) Ví dụ: walked, jumped, missed*
4. *Động từ tận cùng bằng „ed‟ được phát âm là /id/ khi đi sau các âm d và t Ví dụ: wanted, mended*

***Hữu thanh*** *: b,d,g,v,m,n,l,r,w……+ toàn bộ nguyên âm*

***Vô thanh****: p,t,k,f,s,ƒ,tƒ, h….*

Phần 1: NGUYÊN ÂM

**A. Giới thiệu về nguyên âm (The vowel sounds):**

* 20 vowels in the English language:

- The 12 pure vowels: /i - i:/, /e - æ/, /Ɔ - Ɔ:/, /****- a:/, /u- u:/, /ә - з:/.

- The 8 diphthongs: /ei - ai - Ɔi/, /au - әu/, /iә - eә - uә /

* Triphthongs and other vowel sequences:

/aiә /: *fire, hire, tyre, buyer, wire, flyer, iron,…*

/әuә /: *slower, lower, grower, sower, mower,…*

/auә /: *flower, power, tower, shower, sour, flour,…*

/eiә /: *greyer, player, layer, payer, prayer,…*

/Ɔiә /: *employer, destroyer, royal, loyal, annoyance,…*

Phần 2: PHỤ ÂM

**A. Giới thiệu về phụ âm (The consonants sounds):** 24 consonants in English devided into voiceless and voiced consonants and are shown below:

**I. Voiceless consonants**: /p/, /f/, //, /t/, /s/, /∫/, /t∫/, /k/, /h/.

**II. Voiced consonants**: /b/, /v/, /ð/, /d/, /z/, /Ʒ/, /dƷ/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /r/, /w/, /j/.

. *Cách phát âm mẫu tự “s” ở dạng động từ ngôi thứ ba số ít, danh từ số nhiều và sở hữu cách*:

**\* trƣờng hợp 1**: ‗s‘ được phát âm là /**s**/

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| Âm đứng trước 's' | Danh từ số nhiều (Plural form) | Động từ ngôi thứ 3 số ít (3rd singular V) | Sở hữu cách (Possessives) | Cách đọc kí tự '**s**' |
| /p/ | maps capes | stops |  |  |
| /t/ | cats, mates | beats, calculates | Janet' s | /**s**/ |
| /k/ | books, lakes | Attacks, makes | Frank' s |  |
| /f/ | paragraphs,  laughs, chiefs, safes | photographs laughs | Cliff' s |  |
| /θ/ | months photographs | bathes photographs | Gareth' s |  |

**\* trƣờng hợp 2:** ‗es‘ được phát âm là /**iz**/:

- Nếu danh từ số ít có tận cùng là: **s, x, ch, sh, -ce, -es,-ge**

**Ngoại lệ**: những danh từ gốc Hy Lạp tận cùng bằng **ch** chỉ thêm 's' và đọc là /ks/. Eg: a monarch /mɔ'nәk/ (vua) monarchs /mɔ 'nәks/

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Âm đứng trước 's/es' | Danh từ số nhiều (Plural form) | Động từ ngôi thứ 3 số ít (3rd singular V) | Sở hữu cách (Possessives) | Cách đọc kí tự 's/es' |
| /s/ | glasses sentences | kisses sentences | Bruce's |  |
| /ks/ | Boxes | Mixes | Felix's |  |
| /ʧ/ | Churches | Teaches | Mrs. Gooch's | /iz/ |
| /ʃ/ | Wishes | Washes | Trish's |  |
| **/ʒ/** | Garages | massages | Solange's |  |
| **/dʒ/** | Pages | stages | Gorge's |  |
| **/z/** | bruises | rise | Rose's |  |

* **trƣờng hợp 3:** ‗s‘ được phát âm là /**z**/: Các trường hợp còn lại:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Âm đứng trước 's' | Danh từ số nhiều (Plural form) | Động từ ngôi thứ 3 số ít (3rd singular V) | Sở hữu cách (Possessives) | Cách đọc kí tự 's' |
| /b/ | Cubs | robs | Bob' s |  |
| /v/ | Caves | lives | Olive' s |  |
| /ð/ | clothes | breathes | Smith' s |  |
| /d/ | Beds | reads | Donald' s |  |
| /g/ | Eggs | digs | Peg' s | /**z**/ |
| /l/ | Hills | fills | Daniel's |  |
| /m/ | rooms | comes | Tom's |  |
| /n/ | Pens | learns | Jane's |  |
| /ŋ/ | Rings | brings | King's |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| /әu/ | potatoes | goes | Jo's |  |
| /ei/ | Days | plays | Clay's |  |
| /eә/ | Hairs | wears | Clare's |  |

**Note:** Cách đọc tận cùng ―s‖ như trên còn có thể áp dụng cho:

* Danh từ số ít có tận cùng là 's': physics /'fiziks/, series /'siәriz/.
* Thể giản lược: What's /wɔts/ Phong doing?

He's /hi:z/ reading.

* Tận cùng ―s‖ trong đuôi của tính từ như: **-ous, -ious**: được đọc là /s/.

*Chữ 'th' có thể được phát âm là* /ð/ hay /θ/: còn phụ thuộc vào từ loại hoặc nghĩa của chúng.

|  |  |
| --- | --- |
| North /nɔ:θ/ (n) | Northern /'nɔ: ðәn/ adj) |
| South/auθ/ (n) | Southern /sΛðәn/ |
| cloth /klɔθ/ | clothe /klәuð; klɔuð/(v) |
| bath/bɑ:θ ; bæθ/ (n) | bathe /beið/ |
| teeth/ti:θ/ (n) | teethe /ti:ð/ (v) |
| ............. |  |

*Chữ* '**sh**' *được phát âm là* /ʃ/: trong mọi trường hợp:Ex: wash /wɔʃ/, she /ʃi:/, fish/fiʃ/...

*Chữ* '**gh**' & '**ph**' **a.** *Chữ* '**gh**' & '**ph**' *được phát âm là***:** /**f**/.

Eg: laugh, cough, rough, phone, photo, orphan, phrase /freiz/, physics /fiziks/, paragraph

/'p**æ**rәgra:f/, mimeograph /'mimiougra:f/,.....

**Note**: - nephew /'nevju:/ (Br E) và /'nefju:/ (Am. E)

- 'gh' *được phát âm là* /g/: ghost, ghoul /gu:/ (ma cà rồng), ghetto (khu người Do Thái)

**b.** *Chữ* 'gh' câm: Khi ‗gh‘ đứng cuối từ hoặc trước ‗**t**‘

Eg: nigh, night, sigh (thë dµi), though, sight, flight, light, plough, weight, ought, caught,...

Chữ **'ch'** được phát âm là /ʧ/, /k/, /ʃ/.

1. *Chữ* **“ch”** *phần lớn được phát âm là***:** /ʧ/

Eg: chair, cheep, cheese, chicken, chat, children, channel, chocolate, chin, chest,...

1. *Chữ* **“ch”** *được phát âm là* /**k**/ trong một số chữ đặc biệt có gốc Hy Lạp. Eg: Christ, Christmas, chorus /'kɔ: rәs/ (hợp ca),

choir /kwaiә/ (ca đoàn), chaos /'keɔs/ (sự rối loạn),

D. Cách phát âm “ed”:

1. *Cách phát âm đuôi “ed” của những động từ có quy tắc ở dạng quá khứ đơn*:
   1. **“ed” /id/**: Nếu động từ có tận cùng bằng các âm /t/ hay /d/. eg. needed, wanted, decided, started...
   2. **'ed' /t/:** Nếu động từ có tận cùng bằng 8 âm sau:

/f/ (trong các chữ: f, fe, gh, ph),

/p/ (trong chữ p),

/k/ (trong chữ k),

/ks/ (trong chữ x),

/s/ (trong chữ s, ce),

/t**ʃ**/ (trong chữ ch),

/ʃ/ (trong chữ sh),

/ θ/ (trong chữ th)

Eg: chaffed/ʧæft/(đùa cho vui), chafed/ʧeift/ (xoa cho ấm lên), laughed, paragraphed, coughed...

Eg: liked, mixed, voiced, missed, watched, washed, hatched

* 1. **'ed' /d/:** các trường hợp còn lại

played, planned, called, offered, bathed, borrowed...

1. *Cách phát âm các tính từ tận cùng bằng „ed‟*:

Hầu hết các tính từ được tạo thành từ các động từ thì có cách phát âm đuôi ―ed‖ giống như động từ tận cùng bằng ―ed‖. Tuy nhiên một số tính từ hoặc trạng từ có tận cùng bằng ‗ed‘, thì ‗ed‘ được phát âm là /id/:

Eg: naked (a) trần trụi wretched (a) khốn khổ crooked (a) cong, oằn ragged (a) nhàu, cũ learned (a) uyên bác

deservedly (adv) xứng đáng supposedly (adv) cho rằng

unmatched (adj) vô địch, không thể sánh kịp crabbed (adv) khó tính, khó nết

markedly (adv) một cách rõ ràng, đáng chú ý

allegedly(adv) cho rằng (được khẳng định mà không cần chứng minh) rugged (a) gồ ghề, lởm chởm

**Note:** Từ ***'aged'*** được đọc thành /'ei**dʒ**id/ nếu đi trước danh từ, và /'ei**dʒ**d/ nếu đi sau danh từ hay động từ to be

eg: an aged /'ei**dʒ**id / man: một vị cao niên

They have one daughter aged /'ei**dʒ**d/ seven. (Họ có một con gái lên bảy tuổi)

STRESSA. Giới thiệu về trọng âm

**„**Trọng âm là sự phát âm của một từ hoặc một âm tiết với nhiều lực hơn so với các từ hoặc các âm tiết xung quanh. Một từ hoặc âm tiêt được nhấn trọng âm được phát âm bằng cách sử dụng nhiều khí từ phổi hơn‘ (Richard, J. C *et al*. 1992:355).

Các âm tiết mang trọng âm được phát âm mạnh hơn các âm tiết không mang trọng âm (được phát âm nhẹ hơn hoặc ngắn hơn hoặc đôi khi được đọc rút gọn).

Ta dùng kí hiệu /'/ đặt ở đầu âm tiết có trọng âm chính. Trong những từ nhiều âm tiết có trọng âm chính và trọng âm phụ và được biểu thị /,/.

Eg: father/'fɑ:ðә/, indication/,indi'kei∫n/, representative/,repri'zentәtiv/,….

B. Một số quy tắc đánh trọng âm:

*Trọng âm chỉ rơi vào những âm tiết mạnh (âm tiết chứa nguyên âm mạnh, nguyên âm đôi hoặc nguyên âm dài). Âm tiết yếu không nhận trọng âm.*

**I/ Trọng âm ở từ có 2 âm tiết:**

1. ***Đa số động từ có 2 âm tiết thì âm tiết thứ 2 nhận trọng âm chính:***

Ex: es**/**cape, for**/**get, be**/**gin, ac**/**cept....

Tuy nhiên có một số động từ ngoại lệ:

**/**promise, **/**answer, **/**enter, **/**listen, **/**offer, **/**happen, **/**open.

1. *Đa số danh từ và tính từ 2 âm tiết có trọng âm chính rơi và âm tiết thứ nhất:*

Eg: **/**butcher, **/**standard, **/**busy, **/**handsome....

**Ngoại lệ:** ma**/**chine, mis**/**take, a**/**lone, a**/**ware,...

1. *Một số từ vừa là danh từ, vừa là động từ có trọng âm chính không đổi:*

ad**/**vice/ ad**/**vise, **/**visit, re**/**ply, tra**/**vel, **/**promise, **/**picture;

4) C*òn lại đa số các từ có 2 âm tiết mà có 2 chức năng thì trọng âm thay đổi theo chức năng của từ:*

**/**record(noun)/ re**/**cord (verb), **/**present(noun)/ pre**/**sent (verb), **/**desert(noun)/ de**/**sert(verb)....

II/ Những trƣờng hợp khác

1. ***Các từ có tận cùng bằng các hậu tố sau có trọng âm chính rơi vào âm tiết đứng ngay trước hậu tố đó.* -tion:** pro**/**tection. compu**/**tation.**- ial ; ially:** me**/**morial, in**/**dustrial, arti**/**ficially, e**/**ssentially...

* **sion:** de**/**cision, per**/**mission... **Ngoại lệ: /**television**-itive:** com**/**petitive, **/**sensitive...

**-logy:** e**/**cology, tech**/**nology... **-graphy; -etry:** ge**/**ography, trigo**/**nometry... **-ity:** a**/**bility, ne**/**cessity...

**-ic; -ical:** ar**/**tistic, e**/**lectric, po**/**litical, **/**practical... **Ngoại lệ: /**Arabic, a**/**rithmatic, **/**Catholic,

**/**politics

1. *Các từ có tận cùng bằng các hậu tố sau có trọng âm rơi vào âm tiết cách hậu tố đó 1 âm tiết.*

**-ate:** con**/**siderate, **/**fortunate... **-ary: /**necessary, **/**military...

**Ngoại lệ:** docu**/**mentary, ele**/**mentary, supple**/**mentary, extra**/**ordinary.

1. *Những hậu tố sau thường được nhận trọng âm chính.*

**-ee:** de**/**gree, refe**/**ree... **Ngoại lệ:** com**/**mittee, **/**coffee**- eer:** mountai**/**ner, engi**/**neer...

* **ese:** Japa/nese, Chi/nese... **- ain (chỉ áp dụng cho động từ):** re**/**main, con**/**tain...

**-aire:** questio**/**naire, millio**/**naire... **- ique:** tech**/**nique, an**/**tique... **- esque:** pictu**/**resque...

1. *Một số tiền tố và hậu tố khi thêm vào không làm thay đổi trọng âm chính của từ đó.*
   1. **Tiền tố: \* un-: /**healthy un**/**healthy, im**/**portant unim**/**portant …
2. *Trọng âm ở các từ chỉ số đếm:*

thir‘teen, ‗thirty / four‘teen, ‗forty / fif‘teen, ‗fifty ….

*Tuy nhiên mẫu trọng âm này có thể thay đổi khi từ chỉ số đếm xuất hiện ở trong câu.*

ex: khi nó đứng trước danh từ thì trọng âm của nó là: ‗nineteen people...

1. *Trọng âm ở các từ ghép*
2. ***Hầu hết danh từ ghép và tính từ ghép có trọng âm chính rơi vào âm tiết đầu tiên.***

**/**dishwasher, **/**filmmaker, **/**typewriter, **/**praiseworthy, **/**waterproof, **/**lightning-fast …

**Ngoại lệ:** duty-**/**free, snow -**/**white

1. *Tính từ ghép có từ đầu tiên là tính từ hoặc trạng từ thì trọng âm chính rơi vào từ thứ 2, tận cùng là động từ phân từ 2.*

***Eg:*** well-**/**done, well-**/**informed, short-**/**sighted, bad-**/**tempered

1. *Các trạng từ và động từ ghẫp có trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ 2.*

up**/**stairs, down**/**stairs, down-**/**grade, ill-**/**treat,…

1. *Trọng âm của các động từ thành ngữ (Phrasal verbs):*

*a. Nếu cụm động từ thành ngữ có chức năng là một danh từ trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Eg: | '**set**up (n): sự thu xếp | '**up**set (n): sự quấy rầy |
|  | 'h**old**up (n): vụ cướp | '**look**out (n) người xem |

'**check**out (n): việc thanh toán để rời (Khách sạn,..) etc……

1. *Nếu cụm động từ thành ngữ có chức năng là một động từ trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Eg: | to set '**up:** thu xếp | to up '**set**: làm thất vọng, |
|  | to hold '**up**: cầm, giữ  to look '**out**: canh chừng etc… | to check '**out**: trả phòng |

CHUYÊN ĐỀ 2:CÁC THÌ (TENSES)

* 1. **THÌ HIỆN TẠI ĐƠN SIMPLE PRESENT VỚI ĐỘNG TỪ THƢỜNG**

Khẳng định: S + Vs/es + O

Phủ định: S + DO/DOES + NOT + V +O

Nghi vấn: DO/DOES + S + V+ O ?

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

Khẳng định: S + AM/IS/ARE + …….

Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + …… Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + …..

**Từ nhận biết:** always, every, usually, often, generally, frequently.

**Cách dùng:***Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.*

EX: The sun ries in the East. EX: Tom comes from England.

*Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.* EX:Mary often goes to school by bicycle. EX: I get up early every morning. **Lƣu ý:** ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là: O, S, X, CH, SH.

*Thì hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người*

EX: He plays badminton very well

*Thì hiện tại đơn còn diễn tả một kế hoạch sắp xếp trước trong tương lai hoặc thời khoá biểu, đặc biệt dùng với các động từ di chuyển.*

* 1. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN - PRESENT CONTINUOUS Công thức

Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + V\_ing + O Phủ định: S + BE + NOT + V\_ing + O

Nghi vấn: BE + S + V\_ing + O

**Từ nhận biết:** Now, right now, at present, at the moment

Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn

*Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra và kẫo dài dài một thời gian ở hiện tại.*

Ex: The children are playing football now.

*Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.*

Ex: Look! the child is crying.

Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

*Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS:*

Ex: He is always borrowing our books and then he doesn't remember -

*Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần)*

Ex: He is coming tomrow

**Lƣu ý:** Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chi giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remmber, forget,.......... NÊN SỬ DỤNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN THAY THẾ HIỆN TẠI TIẾP DIỂN

Ex: I am tired now. EX:She wants to go for a walk at the moment. EX:Do you understand your lesson? EX: I love you

* 1. **THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH - PRESENT PERFECT** Khẳng định: S + have/ has + Past participle (V3) + O Phủ định: S + have/ has + NOT + Past participle + O Nghi vấn: have/ has + S + Past participle + O

Từ nhận biết: already, not... yet, just, ever, never, since, for, recenthy, before...

Cách dùng thì hiện tại ho n th nh:

*Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở 1 thời gian không xác định trong quá khứ.*

*Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả sự lập đi lập lại của 1 hành động trong quá khứ. Thì hiện tại hoàn thành cũng được dùng với since và for.*

**Since + thời gian bắt đầu** (1995, I was young, this morning etc.) Khi người nói dùng since, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.

**For + khoảng thời gian** (từ lúc đầu tới bây giờ) Khi người nói dùng for, người nói phải tính thời gian là bao lâu.

* 1. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PRESENT PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S has/have + been + V\_ing + O

Phủ định: S + Hasn't/ Haven't + been+ V-ing + O Nghi vấn: Has/HAve+ S+ been + V-ing + O?

**Từ nhận biết:** all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

Cách dùng thì hiện tại ho n th nh:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tới tương lai).

* 1. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN - SIMPLE PAST VỚI ĐỘNG TỪ THƢỜNG

Khẳng định: S + V\_ed + O

Phủ định: S + DID+ NOT + V + O

Nghi vấn: DID + S+ V+ O ?

VỚI TOBE

Khẳng định: S + WAS/WERE + …….

Phủ định: S+ WAS/ WERE + NOT + ……. Nghi vấn: WAS/WERE + S+ …………. ?

**Từ nhận biết:** yesterday, yesterday morning, last week, las month, last year, last night.

Cách dùng thì quá khứ đơn:

*Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định.*

CHỦ TỪ + ÐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

*When + thì quá khứ đơn (simple past) When + hành động thứ nhất*

* 1. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN - PAST CONTINUOUS

Khẳng định: S + was/were + V\_ing + O Phủ định: S + wasn't/weren't + V-ing + O Nghi vấn: Was/Were + S+ V-ing + O?

**Từ nhận biết:** While, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon).

Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn:

*Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra cùng lúc. Nhưng hành động thứ nhất đã xảy ra sớm hơn và đã đang tiếp tục xảy ra thì hành động thứ hai xảy ra.*

CHỦ TỪ + WERE/WAS + ÐỘNG TÙ THÊM - ING

**While + thì quá khứ tiếp diễn (past progressive)**

* 1. **THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH - PAST PERFECT**

Khẳng định: S + had + Past Participle (V3) + O Phủ định: S + hadn't + Past Participle + O

Nghi vấn: Had + S + Past Participle + O?

**Từ nhận biết:** after, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....

Cách dùng thì quá khứ ho n th nh:

*Thì quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ.*

* 1. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PAST PERFECT CONTINUOUS

Khẳng định: S + had + been + V\_ing + O Phủ định: S + hadn't + been+ V-ing + O Nghi vấn: Had + S + been + V-ing + O?

**Từ nhận biết:** until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng thì quá khứ ho n th nh tiếp diễn:

*Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ*

* 1. THÌ TƢƠNG LAI - SIMPLE FUTURE

Khẳng định: S + shall/will + V(infinitive) + O

Phủ định: S + shall/will + NOT+ V(infinitive) + O Nghi vấn: shall/will + S + V(infinitive) + O?

Cách dùng thì tƣơng lai:

*Khi đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to.*

*Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.*

**CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)** *Khi diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.* **CHỦ TỪ + WILL + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)**

* 1. THÌ TƢƠNG LAI TIẾP DIỄN - FUTURE CONTINUOUS

Khẳng định: S + shall/will + be + V\_ing+ O

Phủ định: S + shall/will + NOT+ be + V\_ing+ O Nghi vấn: shall/will +S+ be + V\_ing+ O

**Từ nhận biết:** in the future, next year, next week, next time, and soon.

Cách dùng thì tƣơng lai tiếp diễn:

*Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.*

CHỦ TỪ + WILL + BE + ÐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ÐỘNG TỪ THÊM -ING

* 1. **THÌ TƢƠNG LAI HOÀN THÀNH - FUTURE PERFECT**

Khẳng định: S + shall/will + have + Past Participle Phủ định: S + shall/will + NOT+ be + V\_ing+ O Nghi vấn: shall/will + NOT+ be + V\_ing+ O?

**Từ nhận biết:** by the time and prior to the time (có nghĩa là before)

Cách dùng thì tƣơng lai ho n th nh:

Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

* 1. **THÌ TƢƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - FUTURE PERFECT CONTINUOUS**

Khẳng định: S + shall/will + have been + V\_ing + O

Phủ định: S + shall/will + NOT+ have been + V\_ing + O Nghi vấn: shall/will + S+ have been + V\_ing + O?

Cách dùng thì tƣơng lai ho n th nh tiếp diễn:

*Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.*

*Khi chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.*

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

*Khi diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.*

CHỦ TỪ + WILL + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

**SỰ HOÀ HỢP GIỮA CÁC THÌ**

**Thì Hiện Tại Tiếp Diễn +When /While +Thì Hiện Tại Tiếp Diễn EX:**He is reading a book while I am watching TV.

**Thì Tƣơng Lai Đơn + When / Until +Thì Hiện Tại Đơn EX:** I will give it to you when I visit you next week.

Thì Quá Khứ Đơn +When + Thì Quá Khứ Tiếp Diễn Thì Quá Khứ Tiếp Diễn +When + Thì Quá Khứ Đơn

**EX:** The milkman came when The Le family was having breakfast.

**EX:** We were doing our homework when he arrived.

**Thì Quá Khứ Ho n Th nh (already) +When +Thì Quá Khứ Đơn EX:**The play had already begun when we came the theatre.

Thì Quá Khứ Đơn + While +Thì Quá Khứ Tiếp Diễn

**Thì Quá Khứ Tiếp Diễn +While + Thì Quá Khứ Tiếp Diễn EX:**The telephone rang while I was cooking the meal

**EX:** My parents were watching TV while I was learning my lessons.

**Thì Quá Khứ Đơn +as soon as/ by the time + Thì Quá Khứ Ho n Th nh EX:** He went out as soon as he had eaten dinner.

Thì Hiện Tại Ho n Th nh + since + Thì Quá Khứ Đơn Thì Hiện Tại Ho n Th nh Tiếp Diễn

**EX:** They have lived in that house since they got married.

**EX:** We have been working since we came here.

**Thì Quá Khứ Đơn + after + Thì Quá Khứ Ho n Th nh Thì Quá Khứ Ho n Th nh + before +Thì Quá Khứ Đơn EX:** Nam went to bed after he has done his homework .

**EX:**Nam has done his homework before he went to bed.

CHUYÊN ĐỀ III SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (SUBJECT-VERB AGREEMENT)

**Trong Tiếng Anh động từ phải phù hợp với chủ ngữ của nó. Cụ thể:**

* Chủ ngữ số ít (He, She, It,The boy, The camel,…) động từ chia số ít. Ex: The car ***was*** new.
* Chủ ngữ số nhiều chia động từ số nhiều

Ex: The books ***were*** on the top shelf. Ex: These women **wash** their clothes everyday. **Nhƣng chủ ngữ trong Tiếng Anh không phải lúc n o cũng dễ xác định theo số ít hoặc số nhiều vì vậy khi xác định chủ ngữ ta cần *Lưu ý các trường hợp sau:***

1. Chủ ngữ l một danh động từ, động từ nguyên thể hay một mệnh đề: động từ chia theo ngôi thứ 3 số ít.

Ex: Walking in the rain ***is*** not a good idea. Ex: To learn a foreign language ***is*** necessary.

Ex: That you get high grades in the school ***is*** very important.

1. Chủ ngữ l một nhóm từ thì phải tìm từ chính v chia động từ phù hợp với từ đó

Ex: A **list** of new books ***has*** been posted in the library. Ex: The **shops** along the mall ***are*** rather small.

1. S1 + of/ as well as/ with/ together with/ in addition to/ along with/ accompanied by/ no less than +S2 => Động từ hòa hợp với S1.

Ex: **The professor** *together with* his three students ***has been*** called to court. Ex: **The mayor** *as well as his* councilmen ***refuses*** to endorse the bill.

Ex: **The students** *along with* their form teacher ***were*** at the beach yesterday.

1. Chủ ngữ l đại từ bất định: one, everyone, no one, nobody, anyone, anybody, someone, somebody, everybody, anything, something, nothing, everything => Động từ chia số ít

Ex: Nobody ***is*** at home now. Ex: ***Is*** there anybody here? Ex: Everything ***has been*** all right so far.

1. Chủ ngữ kép:

**a**• **S1+AND +S2 +…=> Động từ chia theo chủ ngữ ở số nhiều**.

Ex: England, Scotland and Wales ***from*** Great Britain. Ex: EJohn and I ***are***

cousins.

Ex: The headmaster and the teacher ***are*** talking.

**\*But:** The secretary and accountant ***hasn't come*** yet. (Một người làm hai nhiệm vụ) The great doctor and 'discoverer ***is*** no more.

Whisky and soda ***has always been*** his favourite drink.

(trong trường hợp 2 danh từ nối với nhau bằng AND nhưng chúng cùng chỉ 1 người, 1 bộ hoặc 1 món ăn. Đối với trường hợp cùng chỉ 1 người thì dấu hiệu nhận biết là danh từ thứ 2 không có THE, còn với bộ hoặc món ăn thì tùy vào ý của người nói).

Ex: - Fish and chips ***is*** a popular meal in Britain.

Ex - Fish and chips ***make*** a good meal (If we think of the items as "separate", we use plural verb)

**NOTE:** "Each" or "every" preceding singular subjects joined by "and" takes a singular verb, Ex: Each boy and each girl ***is*** to work independently.

b• S1+ OR +S2 =>Động từ hòa hợp với S2:

Ex: ***Has*** your mother or father ***given*** you permission to use the car?

**c** •**Either**+S1+ **or** + S2 V hòa hợp với **S2**: **Neither**+ S1+**Nor** +S2

Ex: Neither the students nor **their** teacher regrets the approach of summer

**•. EACH/EVERY/EITHER/NEITHER** + singular noun + singular verb

of + plural noun / pronoun

•. **ALL / BOTH / FEW /A FEW/ MANY / SEVERAL / SOME** + plural noun 

PLURAL VERB

of + plural noun / pronoun

**•. ALL/ SOME /LITTLE/A LITTLE** +Non count noun singular verb

of+ Non count noun

1. **Chủ ngữ l danh từ tập hợp dùng nhƣ 1 đơn vị =>V chia theo S số ít** (GROUP / JURY/ ARMY / FAMILY / CLASS /COMMITTEE / TEAM /ENEMY/ COUNCIL...)

Ex: The football team ***practises*** every day. Ex: The herd of elk ***is*** in the meadow Ex: The family ***arrives*** together at 8. 00.

\*Danh từ tập hợp chỉ từng th nh viên =>V chia theo S số nhiều.

Ex: The football team ***buy*** their own uniforms.

Ex: John has just arrived and now the family ***are*** all here.

\*Các danh từ nhƣ: the police, the military, the people, cattle, poultry, clergy,… => V chia theo S số nhiều.

Ex: The ***police are questioning*** him.

\*\*\*. Danh từ tập hợp đƣợc hình th nh bởi by "the + adjective" => V chia theo S số nhiều.

Ex: The sick ***need*** medical care and tenderness. Ex: The American people ***don't trust*** the news

\*\*\*\*. Danh từ tập hợp nhƣ FURNITURE / LUGGAGE / INFORMATION / KNOWLEDGE / TRAFFIC / EQUIPMENT / SCENERY / MACHINERY... (không bao giờ có \_S với những danh từ n y) => V chia theo S số ít.

Ex: The furniture ***was*** more expensive than I thought. Ex: Traffic ***is*** heavy. Ex: The traffic ***has increased*** rapidly in the downtown areas.

1. Chủ ngữ l nhóm danh từ chỉ số lƣợng (khoảng thời gian đo lƣờng, trọng lƣợng, thể tích, số lƣợng) =>V chia theo S số ít.

Ex: Twenty-two inches ***is*** a tiny waist measurement. Ex: Fifty dollars ***seems*** a reasonable price

\*Phân số/phần trăm + N (số ít) => V chia theo S số Ít.

Ex: A quarter of the cake ***is*** gone.

**+ N(số nhiều) => Vchia theo S số nhiều.** Ex: Half of the tables ***are*** occupied.

\*The majority of + N (số Ít) => V chia theo S số Ít.

**+ N (số nhiều) => Vchia theo S số nhiều.**

Ex: The majority of the customers ***are*** happy.

1. Tiêu đề sách báo, tên cơ quan, tổ chức đo n thể, quốc gia, dù viết ở số nhiều -> động từ chia theo S số ít.

Ex: Chaucer's Canterbury Tales ***includes*** many humorous characterizations. Ex: The Malay States ***is*** now part of the Federation of Malaysia.

1. **Các danh từ chỉ bệnh tật, môn học, môn thể thao, tên nƣớc, thủ đô:** news, means, series, billiards, mathematics, species, measles, mumps, rickets, mathematics, economics,, linguistics, physics, phonetics, athletics, politics, statistics, Algiers, Athens, Brussels, Marseilles, Naples, the

Philippines, the United Nations, the United States, Wales.........) **=> động từ chia theo S số Ít.**

Ex: The morning news ***is*** on at 6 o'clock. Ex: Measles ***is*** sometimes serious.

1. **NHỮNG DANH TỪ SAU LUÔN SỐ NHIỀU** (glasses, scissors (keo), pants, shorts, jeans, tongs (cai kep), pliers (kim), tweezers (nhip), eye-glasses, ear-rings......) **Động từ chia theo S số nhiều.**

Ex: My trousers ***are*** torn . Ex: These scissors

***are*** dull**.**

**But**:- **A pair of glasses *costs*** quite a lot these days. **- This pair of scissors *is*** sharp.

1. THE NUMBER OF +N(số nhiều)=> Động từ chia theo số ít.

Ex: The number of road accidents ***is*** increasing.

1. A NUMBER OF +N (số nhiều) => Động từ chia theo S số nhiều.

Ex: A number of spectators ***were*** injured

1. No + singular noun + singular verb: Ex: No example ***is*** right in this case. plural noun + plural verb: Ex: No examples ***are*** right in

this case.

1. None of the + non-count noun + -singular verb

plural noun + plural verb Ex: - None of the counterfeit money **has** been

found**.**

exam yet.

1. It + be + noun / pronoun (in the subject form)

Ex: - None of the students **have** finished the

**Ex** - It ***is*** they who provide the modem medical aids. **Ex**- Go and tell them it ***is*** I who did it.

1. There + be + noun: (động từ phụ thuộc vào danh từ). Ex: There ***have not been*** many large-scale epidemics lately.

CHUYÊN ĐỀ IV:THE PASSIVE VOICE

1. **Look at these sentences :**

**-Active :** Mr.Brown wrote the report .

S V O

**-Passive** : The report was written by Mr.Brown .

1 2 3 4 5

1. THE PASSIVE FORMS : 1.PRESENT SIMPLE :

**S + IS / ARE / AM + P.P**

-Mr.Green ***teaches*** English => English ***is taught*** by Mr. Green .

2.PAST SIMPLE :

**S + WAS / WERE + P.P**

-Nam ***wrote*** this letter . => This letter ***was written*** by Nam .

3.PRESENT – PAST CONTINUOUS :

**S + IS / ARE / AM + BEING + PP**

**WAS / WERE**

-The police ***are questioning*** Tom. =>Tom ***is being questioned*** by the police .

* 1. PRESENT PERFECT – PAST PERFECT :

**S + HAVE / HAS + BEEN + PP HAD**

-The fire ***has destroyed*** many houses . => Many houses ***have been destroyed*** by the fire .

* 1. MODAL VERBS : S + CAN / MAY / MUST / WILL / SHALL + BE + PP USED TO /BE GOING TO/HAVE TO

EX:They ***will build*** a new road next year => A new road ***will be built*** next year

CHUYÊN ĐỀ V:CÂU GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)

1. **Câu trực tiếp và câu gián tiếp (Direct and Reported speech):**

**Giống:** Luôn có 2 phần: *mệnh đề tường thuật* và *lời nói trực tiếp* hay *lời nói gián tiếp*

Eg: Tom says, ―I go to college next summer‖ MĐTT Lời nói trực tiếp

Tom says (that) he goes to college next summer MĐTT Lời nói gián tiếp

Khác:

* 1. ***Direct speech***: Là lời nói được thuật lại đúng nguyên văn của người nói. Được viết giữa dấu trích hay ngoặc kẫp và ngăn cách với mệnh đề tường thuật bởi dấu phẩy

eg: John said, ***“I like reading science books”***

The teacher said, ***“I‟ll give you a test tomorrow”***

* 1. ***Reported speech / Indirect speech:*** Là lời nói được thuật lại với ý và từ của người thuật, nhưng vẫn giữ nguyên ý. Không bị ngăn cách bởi dấu phẩy hay dấu ngoặc kẫp, và luôn tận cùng bằng dấu chấm câu.

Eg: John said (that) he liked reading science books

The teacher said (that) he would give us a test the next day

B/ Các thay đổi trong câu gián tiếp

* + 1. ***Thay đổi động từ tường thuật:*** Động từ tường thuật của lời nói trực tiếp phải được đổi phù hợp với nghĩa hoặc cấu trúc câu của lời nói gián tiếp

Eg: He said, ―Do you like coffee?‖ He asked me if I liked coffee

―If I were you, I‘d not buy that coat,‖ said Mary Mary advised me not to buy the coat Chú ý: SAY TO: không bao giờ được dùng ở lời nói gián tiếp. (phải đổi bằng TELL + (O))

TELL: không bao giờ được dùng ở lời nói trực tiếp.

* + 1. *Thay đổi các ngôi (đại từ, tính từ, đại từ sở hữu):*

VD: Mr Nam said to Hoa, ―**You** take your book out and show it to **me**‖

* Tình huống 1: Một người bạn của Hoa tường thuật với người bạn khác: Mr Nam told Hoa that **she** took **her** book out and showed it to **him.**
* Tình huống 2: Hoa tường thuật với một người bạn khác: Mr Nam told me that **I** took **my**

book out and showed it to **him**

* Tình huống 3: Thầy Nam tường thuật với người khác: I told Hoa that **she** took **her** book out and showed it to **me**
  + 1. *Thay đổi thời gian, địa điểm, các từ chỉ định*
       1. ***Từ chỉ thời gian***

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu trực tiếp** | **Câu gián tiếp** |
| * now * an hour ago * today * tonight * yesterday * tomorrow * Yesterday morning/ afternoon * Tomorrow morning * the day before yesterday * the day after tomorrow * last year * next month | then, at that time, at once, immediately  an hour before/an hour earlier  that day  that night  the day before/the previous day  the next day/the following day  the previous morning/ afternoon  the next/following morning  two days before  (in) two days‘ time  the year before/the previous year  the month after/the following month |

* + - 1. *Từ chỉ nơi chốn, địa điểm:*

HERE THERE: Khi chỉ một địa điểm xác định

Eg: ―Do you put the pen here?‖ he said He asked me if I put the pen there HEREcụm từ thích hợp tùy theo nghĩa:

Eg: She said to me, ―You sit *here*‖ She told me to sit *next to* her.

―Come *here*, John,‖ he said He told John to *come over* him.

* + - 1. *Các đại từ chỉ định:*

THIS/ THESE + từ chỉ thời gian THAT/THOSE

Eg: ―They‘re coming this evening,‖ he said. He said (that) they were coming that evening THIS/THESE + danh từ THE

Eg: ―Is this book yours?‖ said Mary Mary asked me if the book was mine THIS/THESE: chỉ thị đại từ IT/ THEM

Eg: He said, ―I like this‖ He said (that) he liked it

Ann said to Tom, ―Please take these into my room‖ Ann asked Tom to take them into her room

* + 1. *Thay đổi thì của động từ*
* **Các trƣờng hợp thay đổi thì:**

Khi các động từ tường thuật (say, tell, ask…) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp phải lùi về quá khứ một thì so với câu trực tiếp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu trực tiếp** | **Câu gián tiếp** |
| **Simple Present**: ―I don‘t know this man‖ **Present Continuous**: ―I‘m working for a foreign company‖  **Present Perfect**: ―I‘ve read a good book‖  **Present Perfect Continuous:** ―I have been | **Simple Past:** He said he didn‘t know that man **Past Continuous:** He said he was working for a foreign company  **Past Perfect:** He said he had read a good book  **Past Perfect Continuous:** He said he had been |

writing my report‖.

**Simple Past**: ―I finished my assignment‖ **Simple Future**: ―I will do it later‖ **Modal Verbs**:

―I can work late today‖

―I may see her tonight‖

―I must/have to go now‖

writing his report

**Past Perfect:** He said he had finished his assignment

**Future in the past:** He said he would do it later.

**Past forms of modals:**

He said he could work late that day He said he might see her that night He said he had to go then

* Các trƣờng hợp không thay đổi thì:
  + - 1. **Khi động từ tƣờng thuật (say, tell, ask…) ở thì hiện tại đơn, tƣơng lai đơn hay hiện tại hoàn thành:**

Eg: He says, ―I don‘t know the answer to your question‖

He says to me that he doesn‘t know the answer to my question

They‘ll say, ―We‘ll buy a new house‖ They‘ll say (that) they will buy a new house

* + - 1. Khi động từ tƣờng thuật (say, tell, ask…) ở thì quá khứ, động từ trong câu gián tiếp không đổi thì trong các trƣờng hợp sau:

*- Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lý, định luật khoa học hay vật lý:*

EX: My teacher said, ―Russia is the biggest country in the world‖

My teacher said that Russia is the biggest country in the world

EX: He said, ―health is more precious than gold‖ He said (that) health is more precious than gold

* *Được tường thuật ngay sau khi nói hay khi thuật lại sự kiện vẫn không đổi:*

EX: (In class): A: What did the teacher say?

B: He said (that) he wants us to do our homework

* *Khi động từ trong câu trực tiếp là các động từ như: USED TO, hay các động từ khiếm khuyết: COULD, WOULD, SHOULD, MIGHT, OUGHT TO, HAD TO, HAD BETTER*

EX:He said, ―They *might* win the game‖ He said to me that they *might* win the game.

- Với MUST diễn tả lời khuyên:

EX: ―This book is very useful. You *must* read it‖, Tom said to me.

Tom told me (that) the book was very useful and I *must* read it.

* *Khi động từ trong câu trực tiếp ở các thì: Past Continuous, Past perfect, Past Perfect Continuous, (nếu thì Simple Past đi kèm một thời gian cụ thể có thể không thay đổi thì).*

Eg: He said, ―I was eating when he called me‖ He told me he was eating when she called him.

* *Khi tường thuật mệnh đề ước muốn (wish): theo sau động từ WISH, WOULD RATHER, IF ONLY*

EX:He said, ―I wish I were richer‖ He told me he wished he were richer

She said, ―I wish I had a good memory‖She said she wished she had a good memory

- *Các câu điều kiện loại 2, 3 (câu điều kiện không thật)*

EX:He said, ―If I had time, I would help you‖ He said to me if he had time, he would help me

- *Cấu trúc “It‟s (high) time…”*

EX:He said, ―It‘s time we went‖ He said it was time they went.

He said, ―It‘s time we changed our way of working‖ He said (that) it was time they changed their way of working.

C/ Các loại câu gián tiếp

1. **Tƣờng thuật câu trần thuật (statements)**

- Dùng ***say*** hoặc ***tell*** để tường thuật→- Thường bắt đầu bằng: He **said that**…. / she **said to me that**…/ they **told me that**….,

eg: She said, ―I‘m happy to see you again‖ She said that she was happy to see me again

→She said to me that she was happy to see me again

→She told me that she was happy to see me again

* Chú ý đổi thì, các đại từ, các từ chỉ thời gian, địa điểm…

1. Tƣờng thuật câu hỏi (questions)
   1. *Đối với câu hỏi trực tiếp (Wh-question)*

* Thường bắt đầu bằng: He **asked** (me) …/ He **wanted to know**…/ She **wondered**…. Eg: She asked, ―What is his job?‖ She asked what his job was.

They asked me, ―Where did you have lunch?‖ They asked me where I had lunch.

* Không đặt trợ động từ trước chủ ngữ như trong câu hỏi trực tiếp.
* Không đặt dấu chấm hỏi cuối câu.
* Thay đổi thì, đại từ, các từ chỉ thời gian, địa điểm…
  1. *Đối với câu hỏi “Yes – No” hoặc câu hỏi lựa chọn “Or”*
* Phải thêm từ **“if/whether”** để mở đầu câu tường thuật

eg: She asked, ―are you a teacher?‖ She asked him if/whether he was a teacher

They asked me, ―Do you want to go or stay at home?‖ They asked me if/ whether I wanted to go or stay at home.

* Câu hỏi đuôi được tường thuật **giống câu hỏi Yes/No** nhưng **bỏ phần đuôi phía sau**

eg: She asked, ―You will stay here, won‘t you?‖ She asked me if/whether I would stay there.

1. Câu tƣờng thuật với “infinitive”:
   1. ***Tường thuật câu mệnh lệnh, yêu cầu (Imperatives / Commands or Requests)*** *dùng cấu trúc: tell/ ask/ request/ order somebody (not) to do something*

Eg: ―Read carefully before signing the contract,‖ he said. He told me to read carefully before signing the contract)

―The commander said to his soldier, "Shoot!" The commander ordered his soldier to shoot.

―Please talk slightly,‖ they said. They requested us to talk slightly.

―Listen to me, please‖ He asked me to listen to him.

―Will you help me, please?‖ He asked me to help him.

―Will you lend me your dictionary?‖ He asked me to lend him my dictionary.

* 1. ***Tường thuật lời khuyên (Advice***) *dùng cấu trúc: advise somebody (not) to do something*

Lời khuyên: - Had better, ought to, should, must

* + - Why don‘t you + V?
    - If I were you, I‘d (not) + V…

Eg: ―Why don‘t you take a course in computer?‖ my teacher said to me.

My teacher *advised* me *to take* a course in computer.

* 1. ***Tường thuật lời mời (Invitation)*** *dùng cấu trúc: invite somebody to do something*

Eg: ―Would you like to have breakfast with me?‖ Tom said to me. Tom *invited* me *to have*

breakfast with him.

* 1. ***Tường thuật lời cảnh báo (warn)*** dùng cấu trúc: warn somebody (not) to do something

―Don‘t touch the red buttons,‖ said the mom to the child. The mom warns the child not to touch the red buttons

* 1. ***Tường thuật lời nhắc nhở (reminders)*** *dùng cấu trúc: remind somebody to do something*

―Don‘t forget to turn off the lights before leaving,‖ Sue told me Sue reminded me to turn off the lights before leaving

* 1. ***Tường thuật lời động viên (encouragement)*** *dùng cấu trúc: encourage / urge somebody to do something*

―Go on, take part in the competition,‖ said my father My father encouraged me to take part in the competition

* 1. ***Tường thuật lời cấu khẩn*** *dùng cấu trúc: beg/implore somebody to do something*

―Do me a favor, please,‖ said the servant to his master The servant begged/implored his master to do him a favor.

* 1. ***Tường thuật lời đề nghị, tự nguyện (offers)*** *dùng cấu trúc: offer to do something*

Lời đề nghị: - Shall I + V hoặc - Would you like me + to V hoặc - Let me + V

Eg: Mary said to Ann, ―Shall I get you a glass of orange juice?‖ Mary *offered to get* Anna a glass of orange juice.

―Shall I bring you some tea?‖ He asked He *offered to bring* me some tea

* 1. ***Tường thuật lời hứa (Promises)*** *dùng cấu trúc: promise (not) to do something*

Eg: ―I‘ll give the book back to you tomorrow,‖ he said He *promised to give* the book back to me the next day.

* 1. ***Tường thuật lời đe dọa (threat)*** *dùng cấu trúc: threaten to do something.*

―I‘ll shot if you move,‖ said the robber The robber threatened to shoot if I moved

1. Câu tƣờng thuật với “gerund”

Các cấu trúc của câu tường thuật với danh động từ:

*S + V + V-ing: admit, deny, suggest…*

*S + V + preposition + V-ing: apologize for, complain about, confess to, insist on, object to, dream of, think of…*

*S + V + O + preposition + V-ing: accuse.. of, blame…for, congratulate…on, criticize…for, warn…about/against, praise…for, thank…for, prevent…from…*

Eg: ―I‘ve always wanted to study abroad,‖ he said. He‘*s dreaming of* **studying** abroad.

―It‘s nice of you to give me some fruit. Thanks,‖ Ann said to Mary Ann *thanked Mary for*

**giving** her some fruit

―I‘m sorry, I‘m late,‖ Tom said to the teacher. Tom *apologized to the teacher for* **being** late

―Shall we meet at the theater?‖ he asked He *suggested meeting* at the theater.

1. Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp

What a lovely dress! She exclaimed that the dress was lovely.

She exclaimed that the dress was a lovely one.

She exclaimed with admiration at the sight of the dress.

1. Các hình thức hỗn hợp trong lời nói gián tiếp

She said, ―Can you play the piano?‖ and I said ―no‖

 She asked me if I could play the piano and I said that I could not

CHUYÊN ĐỀ VI:CÂU GIẢ ĐỊNH (SUBJUNCTIVE)

**PART A- CONDITIONAL SENTENCES I/ GRAMMAR:**

1, **Conditional sentences**: TYPE 1:

1. use: câu điều kiện loại 1 còn được gọi là câu điều kiện có thực ở hiện tại. Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
2. Form:

**If + S + V (hiện tại đơn), S + Will(can,may) + V (nguyên mẫu). (S + Will(can,may) + V(nguyên mẫu) + If + S + V(hiện tại đơn).** Ex: If it is sunny,I will go fishing.

If she gets up late,she will miss the bus.

* Câu điều kiện mệnh lệnh

**If S + V1, V2**

* + Dạng câu điều kiện này dùng để nêu một yêu cầu, một mệnh lệnh mà người nói muốn người nghe thực hiện nếu điều kiện được nêu xảy ra.
  + Dạng câu mệnh lệnh chỉ có thể dùng với câu điều kiện loại I.
  + Cuối câu ta đặt một dấu chấm than, biểu thị cho thức mệnh lệnh.
  + Khi dùng dạng câu này, mệnh đề điều kiện vẫn giữ nguyên, riêng mệnh đề chính sẽ được chuyển thành mệnh đề mệnh lệnh bằng cách sử dụng nguyên động từ và khuyết đi chủ ngữ.

Ex: If you meet him, tell him to write to me!

Ex: Don‘t go outside the harbor if the wind is strong.

2/ **Conditional sentences**:TYPE 2:

* 1. use: câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại.
  2. Form:

If + S + V(quá khứ đơn) , S +Would (could, might..) + V(nguyên mẫu). (S +Would(could, might) + V(nguyên mẫu) + If +S +V (quá khứ đơn)).

* 1. Note: Động từ trong mệnh đề điều kiện nếu là động từ tobe thì ta dùng were cho tất cả các chủ ngữ.

Ex. If I were you , I would go abroard.

If I knew his address, I would give it to you.

3/ **Conditional sentences**: Type 3.

a/ use: Diễn tả hành động không có thật ở quá khứ. b/ Form:

If +S +had +V(PII), S + Would (could,might) + have + V(PII).

**(S + Would (could, might) +have +V(PII) +IF + S +had +V (PII).**

Ex:If he had studied harder for that test,he would have passed it

4/ Một số trƣờng hợp câu điều kiện đặc biệt a/ CÂU ĐIỀU KIỆN KẾT HỢP

**Form: If + S + had + P2, S + would have + P2**

Ex: 1. If I **hadn‟t stayed** up late **last night**, I **wouldn‟t be** so tired **now.**

2. You **wouldn‟t be** so hungry if you **had had** breakfast this morning

Trong trường hợp này, mệnh đề **If** chia động từ ở loại **3**, **mệnh đề chính** chia động từ ở loại

2

**b/CẤU TRÚC ĐẢO NGỮ CỦA CÂU ĐK**

**\* Đảo ngữ đk loại 1**

**Should + S + Vinfinitive, S + Will + Vinfinitive**

\* **Đảo ngữ câu điều kiện loại 2:**

**Were + S + (to + Vinfinitive), S + Would + Vinfinitive**

If I learnt Russian, I would read a Russian book.

=> Were I to learn Russian, I would read a Russian book

\* Đảo ngữ câu điều kiện loại 3: Had + S + P2, S + would have + P2

Ex: If Ann **had** found the right buyer, she would have sold the house.

**Had** Ann found the right buyer, she would have sold the house

* Đảo ngữ của câu điều kiện kết hợp:

**Had + S + P2, S + would Vinfinitive**

**c/CÁC CÁCH KHÁC ĐỂ DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN**

* **Imperative (mệnh lệnh) + or/and + S + V(simple future).**

Ex: Prepare the lesson carefully or you will get a bad mark.

= If you don't prepare the lesson carefully, you will get a bad mark.

* Unless = If.... not (Trừ khi)

If he doesn‘t come, I will bring this package to him Unless he comes, I will bring this package to him

* In case (Phòng khi điều gì đó xảy ra)

Trong mệnh đề theo sau In case thường dùng thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn, không dung will hoặc would

I always take an umbrella in case it rains

* Dùng With/Without/ But for

With/ Without/ But for + a noun/ a noun phrase Eg: If you help me, I can finish this assignment

= With your help, I can finish this assignment

**Without** water, life wouldn‘t exist

= If **there were no** water, life wouldn‘t exist.

* As long as/ So long as/ Provided (that)/ Providing (that)/ On condition that + Clause (Miễn l / với điều kiện)

Ex: As long as you drive carefully, you can use my car.

= If you drive carefully, you can use my car.

* Otherwise (Nếu không thì): Dùng để thay thế cho vế If v liên quan đến một ý tƣởng của câu trƣớc.

(Trước Otherwise thường có dấu; hoặc dấu, sau otherwise có dấu,)

Eg: You must read the instruction; otherwise, you don‘t know how to do it

PART B - WISH / IF ONLY I- PHẦN LÝ THUYẾT

Wish và if only thường được để diễn đạt ước muốn (if only mạnh mẽ và rõ ràng hơn wish). Sau wish và only là một mệnh đề chỉ sự ao ước một ĐK không có thật. Mệnh đề sau wish và if only được xem như một mệnh đề danh từ.

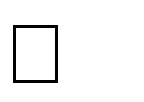
Sau wish /only có 3 loại mệnh đề được dùng để chỉ sự ao ước ở hiện tại, quá khứ và tương lai.

1. Ao ƣớc ở hiện tại (present wish).
   1. Cấu trúc:

**S + WISH (es) /IF ONLY + S+ V (past subjunctive)**

**(be were)**

* 1. Cách dùng: diễn đạt mong ước về một điều không có thật hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại.



Eg1:I wish I lived nearer. Then we could meet more often. (I'm sorry that I don't live nearer) Eg2: Cathy wishes she had blond hair. (Cathy is sorry that she doesn't have blond hair)

- Would không được dùng để diễn đạt mong muốn ở hiện tại, nhưng chúng ta có thể dùng could.

Eg3: You're brilliant. I wish I could play the guitar like you*.* (I'm sorry that I can't play the guitar like you)

1. Ao ƣớc ở quá khứ (past wish)
   1. cấu trúc:

**S + WISH(es) /IF ONLY + S+ V (past perfect subjunctive)**

* 1. Cách dùng: diễn đạt mong ước về một điều đã xảy ra trong quá khứ hoặc diễn đạt sự hối tiếc về một điều gì đó đã không xảy ra.

Eg: I wish I had never told him my secret. (I'm sorry that I told him my secret)

Eg: Santiago wishes he hadn't spent so much money last night. (Santiago regrets spending so much money last night)

-Chúng ta có thể dùng could have +past participle để vao ước về quá khứ khi chủ ngữ trước và sau wish là một người hay một vật.

Eg: I wish I could have been at the wedding,but I was in New York.

1. Ao ƣớc ở tƣơng lai(future wish)
   1. Cấu trúc:

**S + WISH(es) /IF ONLY + S+ would/ could /might + V (bare-infinitive**

* 1. Cách dùng:mong muốn điều gì đó xảy ra hoặc muốn người nào đó làm điều gì đó. Eg: I wish it would stop snowing.

Eg: I wish Mark would call me back.

Eg: I wish more people would read my blog.

Chú ý: I wish.... woud... được dùng khi nói về hành động và sự thay đổi,would không được nói về một tình trạng

Eg*:* I wish something exciting would happen.

PART C:Một số cấu trúc giả định khác

1. Clause after AS IF, AS THOUGH:

* AS IF, AS THOUGH có nghĩa là ―như thể, dường như‖
* Hai từ nối trên đứng trước một mệnh đề chỉ một điều không thật hoặc trái với thực tế.

a/Điều không có thật ở hiện tại

S + V + as if /as though + V past subjunctive (V-ed/ were).

Eg: The old lady dresses as if it were winter even in the summer (It is not winter).

+ She walks as though she studied modeling. (She didn‘t study modeling).

+ He acts as though he were rich. (He is not rich).

b/Điều không có thật ở quá khứ

S + V + as if /as though + V past perfect subjunctive /(had + V-ed/ (pp)). Eg: + Tom looked very tired as if he worked very hard.

+ The child ate as though he had been hungry for a long time.

+ He looked as if he hadn‘t taken a bath for month.

**Note:** Past Subjunctive (quá khứ giả định) có hình thức giống thì Simple past nhưng với động từ TO BE thì phải đổi thành WERE cho tất cả các ngôi.

* Past Perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định) có hình thức giống thì Past perfect.
* Động từ đứng trước as if/as though có thể ở thì hiện tại hoặc quá khứ mà không có sự thay đổi thì trong mệnh đề giả định

Eg: He talks/talked as if he knew everything.

Eg: He looks /looked as though he hadn‘t a decent meal for a month.

* Trong mệnh đề so sánh (mệnh đề chỉ cách thức và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ), chúng ta có thể dùng as if /as though theo sau bởi một phân từ (present /past participle) hoặc động từ nguyên mẫu có to (to –infinitive).

1. It‟s time, It‟s high time

*It‟s time/it‟s high time* có thể được theo sau bởi:

* 1. Động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive)

**It‟s time/ It‟s high time + (for + Object) + to-infinitive**

E. x: It‘s time **to buy** a new car. (*Đã đến lúc phải mua xe mới rồi.)*

It‘s high time **for the children to go** to bed. (*Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ rồi)*

* 1. Mệnh đề (động từ chia ở quá khứ nhưng mang nghĩa hiện tại)

**It‟s time/ It‟s high time + S + V - past simple**

E. x: Ten o‘clock - It‘s time you **went** home.

(*10 giờ rồi - Đã đến lúc các bạn phải về nhà)*

It‘s high time the children were in bed. (*Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ)*

Lưu ý: *Were* có thể dùng thay cho *Was.*

E. x: It‘s time I **was/were** in bed

1. Would rather
   1. Would rather (*thích …. hơn)* được dùng để diễn đạt những gì mà một người nào đó muốn thực hiện trong một tình huống cụ thể (không được dùng trong trường hợp tổng quát). Would rather (do) = Would prefer (to do).

* ở hiện tại hoặc tương lai

**S + would rather (+not) + V\_bare infinitive ….. (+ than+ V\_bare infinitive)**

E. x: I **would rather stay** at home tonight. (*Tối nay tôi thích ở nhà*.)

**Would** you **rather have** tea or coffee? (*Bạn thích dùng trà hay cà phê hơn?)*

I‘m tired. **I‟d rather not go out** this evening.

(*Tôi mệt. Chiều nay tôi không thích đi chơi.)*

John **would rather go** for a swim than play tennis. (*John thích đi bơi hơn chơi quần vợt.)*

We‘**d rather walk** than take a bus. (*Chúng tôi thích đi bộ hơn là đi xe buít.)*

\*Ở quá khứ

**S + would rather (+not) + have + V\_past participle (+**

**than)**

E. x: We went by sea but I‘**d rather have gone** by air.

(*Chúng tôi đã đi bằng tàu thủy nhưng tôi thích đi bằng xe máy hơn.)*

→ I wanted to go by air but I didn‘t get my wish.

Tommy **would rather have gone** skiing than fishing last week. (*Tuần trước, Tommy đã thích đi trượt tuyết hơn là đi câu)*

→ But he didn‘t get his wish

* 1. Would rather (*mong muốn)* còn được dùng để diễn đạt nghĩa một người muốn người khác làm điều gì đó.

\*Ở hiện tại hoặc tương lai.

S + would rather (that) + S + V \_past simple

E. x: I‘d rather you **went** home now. (*Tôi muốn anh về nhà ngay bây giờ)*

I‘d rather you **didn‟t tell** anyone what I said.

(*Tôi không muốn bạn kể với bất kỳ ai những gì tôi đã nói.)*

We‘d rather she **was/were** here tomorrow.

(*Chúng tôi muốn cô ta có mặt ở đây ngày mai.)*

\*Ở quá khứ

**S + would rather (that) + S + V\_past perfect**

E. x: Roberto would rather we **hadn‟t left** yesterday.

(*Roberto muốn hôm qua chúng tôi không ra đi.)*

→but we left yesterday.

I would rather you **had met** my future wife. (*Tôi muốn là bạn đã gặp vợ sắp cưới của tôi)*

→but you didn‘t meet

* 1. Diễn tả sự việc ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệng đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể bỏ to.

**S1 + would rather that + S2 + [verb in simple form] …**

**E. x:** I would rather that you call me tomorrow. He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phẫp bỏ that trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định

1. Present subjunctive (Hiện tại b ng thái)

* Được dùng trong mệnh đề ―that‖ đứng sau một số động từ chỉ các cảm giác mạnh như: to demand (đòi hỏi), to request (yêu cầu), to insist (nài nỉ), to recommend (khuyến nghị, đề nghị), và các từ ngữ it is essential (điều cốt yếu là), it is necessary (điều cần thiết là), it is important (việc quan trọng là)…. để nhấn mạnh.
* Động từ trong mệnh đề ―that‖ ở dạng nguyên thể Eg: I demand(ed) that he be here on time.

It is necessary that he take the exam.

* Hiện tại bàng thái cách cũng thường được thay thế bởi should + infinitive

I request(ed) that I should be given more time to consider the matter further.

1. Past subjunctive (quá khứ b ng thái)

* được dùng trong mệnh đề ―that‖ đứng sau động từ wish diễn tả ước muốn ước ao ở hiện tại, trái với thực tế

I wish (that) I had a car now.

CHUYÊN ĐỀ VII Relative clauses.

**Relative clauses**:

* + 1. **Who**: - là một ĐTQH chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người làm chủ ngữ cho động từ đứng sau nó.

eg. This is the man. He is my teacher. – This is the man who is my teacher

The man is my brother. He is standing overthere.- The man who is standing overthere is...

* + 1. **Whom**: - là một ĐTQH chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người làm tân ngữ cho động từ đứng sau nó.

eg. The woman is my aunt. You saw her yesterday.

- The woman whom you saw yesterday is my aunt.

* Whom : có thể được bỏ. - The woman you saw yesterday is my aunt.
  + 1. **Which**: là một ĐTQH chỉ vật, đứng sau danh từ chỉ vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó.

eg. The hat is mine. It‘s on the table.→ - The hat which is on the table is mine.

eg. This is the book. You gave it to me yesterday.→- This is the book which you gave me yesterday.

* Which : có thể được bỏ khi nó làm tân ngữ cho động từ sau nó. eg. This is the book you gave me yesterday.
  + 1. **That**: - là ĐTQH chỉ cả người và vật.

- That có thể dùng thay cho Who, Whom, Which trong MĐQH xác định. eg. That is the car that he bought last month.

* + 1. **Whose**: là một ĐTQH, đứng sau danh từ chỉ người và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose cũng được dùng cho vật ( =of which). Sau Whose luôn là một danh từ.

eg. The woman whose wallet was stolen yesterday is my sister.

* + 1. **When**: là một trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian.

- When được dùng thay cho at / on / in + which ; then. eg. I‘ll never forget the day when I met her.

= on which

That was the time when she saw the thief.

= at which

* + 1. **Where**: là một trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, đứng sau danh từ chỉ nơi chốn. Where được dùng thay cho at / on / in + which; there.

eg. That is the house where we are living now.

Your home town is a place where you were you born.

* + 1. **Why**: - là một trạng từ quan hệ chỉ lý do, đứng sau tiền ngữ ‗ THE REASON‘.

- dùng thay cho ‗ FOR THE REASON‘.

eg. Please tell me the reason why you are so sad.

= for which

He tell me the reason why he was absent from class yesterday.

CHUYÊN ĐỀ VIII: GERUND and INFINITIVE

VERB FORM

1. Bare infinitive: (bare) động từ nguyên mẫu không To
   1. **Sau modal verbs:** Will. Shall/ should / could/ can / may / must/ might/ had better/would rather and why not..........?
   2. **Sau auxilary verbs:** do, does, did.
   3. **Sau** make, let, help **(sau help có thể có To inf).**

**Passive voice dùng to inf theo sau. Trừ** let **(*But in passive* :** feel,...... +O + to infinitive)

* 1. **Sau động từ chỉ giác quan:(verbs of perception):** see, hear, smell, feel, taste, watch, notice..

S + V + object

V- (bare) **h nh động đã xong**

V- (ing) **h nh động đang diễn ra**

* 1. **Sau** had better **(tốt hơn)** would rather **(th thì hơn),** had sooner**.**
  2. **Sau th nh ngữ:** to do nothing but + V- (bare): **không l m gì cả m chỉ.**

Can not but + V-(bare): **không còn cách nào khác.**

* 1. Causative form (Thể sai khiến):

S + have + object (chỉ người) + V- (bare).

* 1. **Simple present tense:** I, you, we, they +V- (bare).
  2. Bắt đầu câu mệnh lệnh: (imprative)
  3. **Do** anything/ nothing/ everything But/ Except + bare infiniti II. To infinitive (V1) động từ nguyên mẫu có To)

|  |  |
| --- | --- |
| ***Present infinitive*** | **to do** |
| ***Present continuous infinitive*** | **to be doing** |
| ***Perfect infinitive*** | **to have done** |
| ***Perfect continuous infinitive*** | **to have been doing** |
| ***Present infinitive passive*** | **to be done** |
| ***Perfect infinitive passive*** | **to have been done** |

1. Làm subject V(sing) (review formal subject)
2. **Làm object of verb: S + V + to inf (as an object)**
3. **L m bổ ngữ cho tân ngữ (object complement) ;**

**S + V + obj + to infinitive**

1. **Làm adjective rút gọn adjective clause (relative clause) đứng sau danh từ review how to reduce relative clause.**
2. **Làm adverb rút gọn: adverbbial clause of result: đứng sau adj Rút gọn: adverbial clause of purpose: chỉ mục đích**

**5a. Rút gọn clause of result theo công thức sau (phrase of result)**

S + V + too adj/adv (for object )+ to inf

S + V + too + adjective + a + noun + infinitive

S + V + adj/adv enough (for object)+to inf (*enough + noun + to- inf)*

5b. Rút gọn: clause of purpose theo mẫu sau (phrase of purpose)

to inf

S + V + in order for object to inf so as to inf

6. It + take+ (object) + time + to inf

1. **Causative form:** S+ get + object (chỉ người) + to inf
2. **to inf after question words** : what / where/ who / whom/ which/ when / how …………
3. ***Noun / pronoun + to-inf*** to infinitive after nouns or pronouns as a modifier to replace a relative clause

Ex : I have a lot of work to do ( which I have to do )

***To- inf dùng sau the first/ the last/ the only...... or The superlative + N :***to replace a relative clause

EX: He was the first students to find the answer

* 1. Những động từ sau đây, theo sau là to infinitive: S + V + to inf
     1. afford **: cung cấp đủ**
     2. agree **: đồng ý**
     3. appear **: có vẻ**
     4. arrange **: sắp xếp**
     5. ask **: hỏi**
     6. attempt **: cố gắng**
     7. beg **: đề nghị, xin**
     8. care **: quan tâm**
     9. claim **: cho l , tuyên bố**
     10. consent **: đồng ý, tán th nh**
     11. decide **: quyết định**
     12. demand **: yêu cầu**
     13. deserve **: xứng đáng**
     14. expect **: trông đợi**
     15. dare **: dám**
     16. fail **: thất bại**
     17. forget **: quên (tƣơng lai)**
     18. hesitate **: ngập ngừng**
     19. hope **: hy vọng**
     20. learn **: học**
     21. manage **: xoay xở**
     22. mean **: muốn**
     23. need : cần (chủ động, ngƣời)
     24. offer **: mời**
     25. plan **: dự định, kế hoạch**
     26. prepare **: chuẩn bị**
     27. pretend **: giả vờ**
     28. promise **: hứa**
     29. refuse **: từ chối**
     30. regret **: tiếc (tƣơng lai)**
     31. remember **: nhớ (tƣơng lai)**
     32. seem **: dƣờng nhƣ**
     33. struggle **: đấu tranh, cố gắng**
     34. swear **: thề**
     35. threaten **: dọa**
     36. tend **: có khuynh hƣớng**
     37. volunteer **: tình nguyện, xung phong**
     38. wait **: đợi**
     39. want **: muốn (chủ động)**
     40. wish **: ao ƣớc**

10.b Những động từ sau đây, theo sau là Obj + to inf: S + V + objective + to inf

advise **: khuyên**

allow **: cho phép**

appoint **: chỉ định ai l m gì**

ask **: hỏi, đòi hỏi**

beg **: năn nỉ, xin**

cause **: gây ra**

challenge **: thách thức, thách đố**

charge **: giao nhiệm vụ**

choose **: lựa chọn**

invite **: mời**

need **: cần**

tempt **: cám dỗ**

intend **: dự định**

order **: ra lệnh**

permit **: cho phép**

persuade **: thuyết phục**

provoke **: xúi giục**

remind **: nhắc lại**

compel **: cƣỡng bách**

convince **: thuyết phục**

dare **: dám**

defy **: thách**

desire **: ao ƣớc, thèm thuồng**

direct **: hƣớng dẫn, chỉ huy**

encourage **: khuyến khích**

expect **: trông đợi**

forbid **: cấm**

force **: bắt buộc**

hire **: thuê, mƣớn**

implore **: yêu cầu**

instruct **: chỉ dẫn**

require **: yêu cầu**

recommend **: khuyên**

teach **: dạy**

tell **: bảo**

urge **: thúc giục, thuyết phục**

want **: muốn**

warn **: cảnh báo**

help **: giúp đỡ**

would like **: thích**

would prefer **: thích**

Teach, explain, know, understand, discover, consider, think, believe + how + to inf**:Chỉ cách thức**

1. Gerund: Danh động từ:
2. Gerund as a noun (subj , obj, complement & appositive)
   1. L m chủ ngữ V(sing) (real subject & informal subject).
   2. **L m tân ngữ**

**Object of verb: S + V + V- ing (gerund).**

**Object of preposition sau preposition + V-ing.**

* 1. **Làm subject complement: Ex: My hobby is swimming (gerund)**
  2. **L m appositive (ngữ đồng vị) Ex: My hobby, swimming makes me healthy.**
  3. **Đứng sau th nh ngữ: it is no use, it is no good:**

**there is no use, there is no good: vô ích**

**can‟t stand / bear / help: không thể chịu đƣợc**

* 1. **Sau hai tính từ: busy, worth**
  2. **Th nh lập noun compound (danh từ kép): N + gerund child bearing**

**Gerund + N flying machine**

Ex :weigh-lifting, lorry-driving, dining-room, swimming pool

* 1. **after prepositions** (Prepositional Object ) Ex: she is interested in listening to music.

Note : look forward to / be ( get) used to / be accustomed to/ object to / confess to / contribute to / take to + Ving ( to here :preposition)

9. **Adverbial Modifier** ( trạng ngữ)

**By/Without + V-ing** ( thể cách) He earns money by doing manual work.

He looked at me without saying anything

**For + V-ing** ( mục đích) Money is used for buying things.

**After/at/in/on/before while/ upon + V-ing** ( thời gian)

On returning home I found that the door was open. We ate while listening to the radio.

1. Gerund as a verb: có object hoặc được bổ nghĩa bởi một trạng từ
   1. admit **: thừa nhận**
   2. advise **: khuyên (không object)**
   3. anticipate **: tham gia**
   4. appreciate **: đánh giá cao**
   5. avoid **: tránh**
   6. complete **: hòan thành**
   7. consider **: xem xét**
   8. delay **: trì hõan**
   9. dread **: sợ**
   10. detest **: ghét**
   11. discuss **: thảo luận**
   12. dislike **: không thích**
   13. deny **: từ chối**
   14. enjoy **: thƣởng thức**
   15. excuse **: xin lỗi**
   16. finish **: hoàn thành**
   17. forget **: quên (qúa khứ)**
   18. forgive **: tha thứ**
   19. fancy **: tƣởng tƣợng**
   20. imagine **: tƣởng tƣợng**
   21. involve **: l m liên lụy**
   22. include **: bao gồm**
   23. keep **: tiếp tục**
   24. love **: (hoặc To inf)**
   25. like **: thích**
   26. hate **: ghét**
   27. mention **: nhắc tới, nĩi tới**
   28. mind **: phiền**
   29. miss **: nhớ, lỡ, mất**
   30. postpone **: đình, hõan.**
   31. prevent **: ngăn cản**
   32. practise **: luyện tập**
   33. recall **: gợi lại, nhớ lại.**
   34. recollect **: gợi lại.**
   35. recommend**: khuyên, dặn dò.**
   36. regret **: tiếc nuối (quá khứ)**
   37. remember**: nhớ (qúa khứ)**
   38. resent **: tức giận, phật ý.**
   39. resist **: cƣỡng lại, phản kháng.**
   40. risk **: liều lĩnh.**
   41. stop **: ngừng, từ bỏ.**
   42. start **: (hoặc To inf)**
   43. suggest **: đề nghị**
   44. tolerate **: bỏ qua**
   45. understand**: hiểu**
   46. restrict : hạn chế, giảm bớt, ngăn ngừa.

* can‘t bear, can‘t stand, can‘t help
* it is no use, it is no good, there is no use .
* look forward to
* busy, be worth
* there's no point in have difficulty/ trouble

1. Past participle: quá khứ phân từ – VoED/V3
2. Thêm trợ từ have+Vo-ED/V3 (past participle)perfect tense
3. **Thêm trợ từ Be +VoED/V3(past participle)passive voice.**
4. **L m chức năng nhƣ adjective passive meaning có thể rút gọn mệnh đề tính từ. (adjective clauses or relative clauses)**

**+ Có thể rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.**

**+ Có thể rút gọn câu khi một chủ ngữ thực hiện hai h nh động.**

1. **Th nh lập adjective compound: tính từ kép**

**N man – made**

**Adj + V (PP – VoED/V3 ) new – born Adv well – known**

1. **Thêm “the” để th nh lập danh từ tập hợp V(plural)**

**educated(adj)the educated:những ngƣời có giáo dục.**

1. **Th nh lập causative form: thể truyền khuyến**

**S +have/get +object (chỉ vật)+ V (PP – Vo ED/V3)**

1. Present participle (Vo + ing) hiện tại phân từ.
2. Thêm trợ từ Be + Vo-ing để th nh lập thì continuous tense.
3. **L m tính từ Mang nghĩa chủ động (active meaning)**

**Có thể rút gọn mệnh đề tính từ (adjective clause or relative clause)**

**Có thể rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, nhƣợng bộ, lý do v điều kiện .**

**Một chủ ngữ thực hiện 2 h nh động có thể dùng present participle để rút gọn.**

1. **Thêm mạo từ “the” để th nh lập danh từ tập hợp:**

**Ex: to live the living: những ngƣời đang sống.**

1. **Th nh lập tính từ kép (adjective compound).**

**N peace – loving**

**Adj Vo + ing good – loking**

**Adv hard - working**

Note:

Stop + to V: có nghĩa l : dừng lại để l m một việc gì dó

Ex: **I met my old friend when I was going to work, so I** stopped to talk **with him. (tôi đang đi, tôi dừng lại để nói chuyện)**

Stop + Ving **~ give up: Bỏ thôi không l m một việc gì đó**

Ex**: The students** stopped talking **when the teacher came in.**

(trong trƣờng hợp n y có nghĩa l nhóm học sinh đã thôi không nói chuyện nữa).

Forget + to V: quên làm gì đó ~ (not) remember to + V

Ex: I forgot to lock the door, so I had to come back to lock it.

**(câu n y nghĩa l tôi đã quên không khoá cửa vì thế tôi phải quay trở về để khoá)**

Forget + Ving: Quên là đã làm gì ~ (not) remember + Ving Ex: **I forgot meeting him.**

(Câu n y nghĩa l tôi đã gặp anh ta rồi nhƣng không nhớ l mình đã gặp)

Regret + to V: **tiếc nuối khi l m gì(thƣờng l thông báo cho ai đó một tin không tốt)**

Ex: **I** regret to tell **you that the match has been cancelled.**

Regret + Ving: **Hối hận l đã l m gì**

Ex: I regret telling him my problem.(tôi hối tiếc l đã nói cho anh ta biết về khó khăn của tôi.)

Remember/Forget/Regret **V – ing: một việc đã xảy ra**

To-infinitive: một việc chƣa xảy ra/ cần phải l m

Try V – ing**: thử l m một việc gì**

To – infinitive**: cố gắng l m một việc gì**

Need/want/require V – ing (need + to be + Vpp): **mang nghĩa bị động (chủ ngữ chỉ vật)**

To – infinitive**: mang nghĩa chủ động (chủ ngữ chỉ ngƣời)**

Like/Dislike/Prefer/Hate/Detest V – ing**: thích/ghét thật sự**

To-infinitive**: thích vì cho l tốt nên l m**

Prefer **+** V-ing to V-ing**: thích cái gì hơn cái gì**

Feel like **+** V- ing**: thích cái gì đó**

Advise, allow, permit O + To inf

V- ing Advise/allow/recommend/permit/forbid **+** O + to Infinitive Advise/allow/recommend/permit (no Object) **+** Gerund (V-ing) Go on + to inf **= move to something different**

Go on + gerund **= continue doing the same thing**

Mean (meaning 'intend')+ to infinitive: I mean to get to the top by sunrise. Mean {meaning 'involve' (used only with an impersonal subject)} + the gerund:

**He is determined to get a seat even if it means standing in a queue all night.**

**Prefer to do and prefer doing**

\*'prefer to (do)' or 'prefer ~ing' (what you prefer in general):

\* I don't like cities. I prefer to live in the country. or I prefer living in the country The differences in structure after prefer. We say:

* **Prefer sth to sth else**. Or prefer doing sth to doing sth else. But **prefer to do sth rather than (do) sth else**.

Ex: \* I prefer this coat to the coat you were wearing yesterday.

* + I prefer driving to travelling by train.

but \* I prefer to drive rather than travel by train.

* + Ann prefers to live in the country rather than (live) in a city.

**Would prefer (I'd prefer...)** (what somebody wants in a particular situation not in general):

* 'Would you prefer tea or coffee?' 'Coffee, please.' We say 'would prefer to do' (not 'doing'):
* 'Shall we go by train?' 'Well, I'd prefer to go by car.' (not 'I'd prefer going')
* I'd prefer to stay at home tonight rather than go to the cinema.

Verbs + possessive adjective/pronoun object + gerund

Would you mind **+ Vo- ing?**

Would you mind if **+ S + past Subjunctive …?**

Recommend, begin, start, continue **+ To inf /Vo – ing**

\* Một số động từ được theo sau bởi động từ ở dạng nguyên mẫu không ― TO‖

**Sau tất cả các động từ tình thái v một số trợ động từ ta phải dùng động từ nguyên mẫu không “TO” nhƣ: (**do; does; did; will; can; could; would; should; may; might; must; had better; shall; be going to**)**

**-** Make: **He** makes **me** laugh **.**

**Vo Don‟t** make **her** cry**!**

Vo

- Let: **She** lets **us go. Vo**

Let it be as it is.

**Vo**

**-** Had better**: We** had better *work* **hard for the exam.**

Vo

**You** had better not smoke**.**

Vo

*Chú ý:* **Sau “ make” có thể l một động từ nguyên mẫu không “to” hoặc một tính từ. Tuy nhiên nếu động từ “make” chia ở dạng bị động thì theo sau nó l một động từ có “ T**

**O”**

**Ex: He** made **me *sad*. (sad: tính từ.)**

**The students** were made to study **hard by the teachers. (= The teacher** made **the students**

study **hard.)**

Be made To V make Vo

*Ex: They enjoy watching TV.*

1. -“The gerund” đƣợc sử dụng sau các động từ nhƣ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| * enjoy * appreciate ( Đánh giá) * mind * quit (give up) | * finish (get through) * avoid * postpone (put off) * delay | * keep * consider (think about) * discuss (talk about) * mention * suggest |

1. -“ The gerund” đƣợc sử dụng sau một “động từ + giới từ” nhƣ:

Ex: John gave up smoking because of his doctor‘s advice I am not looking forward to meeting him.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| * approve of * apologise for * believe in * count on | * care for * complain of * confess to * consist of | * depend on * dream of * give up * lead to * put off-…. |

1. - The Gerund đƣợc dùng với: Adjective + preposition

|  |  |
| --- | --- |
| We use the Gerund after the following phrases: | |
| afraid of | They are **afraid of losing** the match. |
| angry about/at | Pat is **angry about** walking in the rain. |
| Bad at good at | John is **good at working** in the garden. |
| clever at | He is **clever at skateboarding**. |
| crazy about | The girl is **crazy about playing** tennis. |
| disappointed about/at | He is **disappointed about seeing** such a bad report. |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| excited about | We are **excited about** making our own film. |
| Famous for | Sandy is **famous for singing** songs. |
| Fed up with | I'm **fed up with being** treated as a child. |
| fond of | Hannah is **fond of going** to parties. |
| glad about | She is **glad about getting** married again. |
| happy about/at | The children are not **happy about seeing** a doctor. |
| interested in | Are you **interested in writing** poems? |
| keen on | Joe is **keen on drawing**. |
| proud of | She is **proud of riding** a snowboard. |
| Sick of | We're **sick of sitting** around like this. |
| sorry about/for | He's **sorry for eating** in the lesson. |
| tired of | I'm **tired of waiting** you. |
| used to | She is **used to smoking**. |
| Worried about | I'm **worried about making** mistakes. |

**CHUYÊN ĐỀ IX: COMPARISON**

**Adj: - long adj / short adj Adv: - long adv / short adv**

*Note:*

* ***Nếu dùng động từ To be hoặc V nối thì trong câu sẽ dùng so sánh với tính từ, còn nếu dùng V thường thì trong câu sẽ dùng so sánh với trạng từ.***
* ***Nếu động từ trước và sau “than/as” giống nhau thì động từ sau “than/as” ta có thể thay thế bằng trợ động từ, hoặc ta có thể bỏ động từ sau “than/as”***

***I earn less than he does. (less than he earns). I swim better than he does/better than him.***

* ***Trong văn nói hoặc tiếng anh không trang trọng có thể bỏ động từ sau “than/as”, và có thể dùng đại từ tân ngữ***

***He has more time than I have. He has more time than I.***

***He has more time than me.***

***- So sánh ngang bằng và so sánh hơn chỉ dùng khi so sánh giữa 2 người hoặc 2 vật, còn khi so sánh từ 3 người hoặc 3 vật trở lên ta dùng so sánh hơn nhất.***

* 1. **So sánh ngang bằng (Equal Comparison)**

**1. S + “be/Vnối” + as + adj + as + N (Pronoun) + (Verb)**

Ex. - Peter is *as tall as* his father.

- Mary is *as beautiful as* her friend.

**2. S + V thƣờng + as + adv + as + N (Pronoun) + (Verb)**

Ex. - Jane sings *as well as* his sister.

*Note:*

* *Sau “as” thứ hai nhất thiết phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ (được dùng tân ngữ nhưng chủ yếu trong văn nói.)*
* *Nếu là câu phủ định (so sánh không bằng), “as” thứ nhất có thể thay bằng “so” Ex: His work is not so difficult as mine*
* *Danh từ cũng có thể dùng so sánh trong trường hợp này nhưng đảm bảo danh từ đó phải có tính từ tương ứng.*

*Chú ý các tính từ sau và các danh từ tương ứng của chúng.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Adj* |  |  |  | *N* |
| *- heavy, light* | ** |  | *weight* |  |
| *- wide, narrow* |  | ** |  | *width* |
| *- deep, shallow* | ** |  | *depth* |  |
| *- long, short* | ** |  | *length* |  |
| *- big, small* | ** |  | *size* |  |
| *- old* | ** |  | *age* |  |

* ***Danh từ cũng được dùng để so sánh,*** *nhưng trước khi so sánh thì cần xác định danh từ đó là đếm được hay là không đếm được và sử dụng công thức so sánh sau:*

*N đếm được: Ex: book, pen, table.......*

*N không đếm được: money. water, salt......*

**many/ few**

**S + V + as +**

**N đếm đƣợc số nhiều**

**+**

**+ as +**

**noun/pronoun**

**much/little N không đếm đƣợc**

*Ex: David earns as much money as his wife*

* *Ý “bằng nhau, như nhau” có thể được diễn đạt cách khác:*

**S+ V + the same + (N) + as + N (pronoun).**

*Ex. - My house is as high as his.*

*My house is the same height as his.*

*-Tom is as old as Mary.*

*Tom and Mary are the same age.*

***Note:*** *-Đối nghĩa của* ***the same..... as là difference ............ from***

*Ex: My teacher is different from yours.*

*-Chúng ta dùng “ the same as” chứ không dùng “ the same like”*

* 1. **So sánh hơn. (Comparative)1. So sánh hơn (Comparative)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **S + be/ Vnối (pronoun)** | **short Adj +er** | **+ than + N** |
| **more + long Adj** | | |

Ex. -Today is *hotter than* yesterday.

-This chair is *more comfortable than* the other.

**S + V +**

**short Adv +er + than + N (pronoun) more + long Adv**

Ex. - He speaks English *better than* me.

- My father sings *more beautifully* than my brother.

* *Để nhấn mạnh so sánh, có thể thêm much/far trước so sánh, công thức:*

**S + V + far/much + Adj/Adv +er + than + noun/pronoun**

**S + V + far/much + more + Adj/Adv + than + noun/pronoun**

*Eg: Harry‟s watch is far more expensive than mine*

*He speaks English much more rapidly than he does Spanish.*

*Note:*

***- Adj ngắn 1 âm tiết + er/ est:***

*Ex. Thick thicker / thickest, cold colder/ coldest ….*

*+ Với những tính từ 1 âm tiết có câu tạo:* ***phụ âm + nguyên âm + phụ âm*** *thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm* ***er/ est:***

*Ex. Hot hotter/ hottest, big bigger// biggest*

*+ Với những tính từ tận cùng là nguyên âm + y ta giữ nguyên và thêm* ***er / est***

*Ex: gay gayer / gayest gray grayer / grayset*

*+ Với những tính từ 2 âm tiết có tận cùng là đuôi:* ***–y, -er, -ow,-le:*** *thì ta* ***t****hêm đuôi* ***er / est:***

*Ex. dirty Dirtier simple simpler clever cleverer narrow narrower*

*+ Với những tính từ tận cùng là phụ âm + y, ta đổi* ***y = i + er /est***

*Eg: happy happier easy easier*

*+ Còn lại những tính từ 2 âm tiết khác ta thêm* ***more*** *đằng trước tính từ.*

*- Với những tính từ 3 âm tiết trở lên ta thêm* ***more*** *đằng trước:*

*Ex. beautiful more beautiful intelligent  more intelligent*

*interesting more interesting*

* 1. So sánh nhất (Superlative)

So sánh nhất bắt buộc phải có từ 3 đối tượng trở lên. (thường là N tập hợp)

**S + V + the +**

**short adj/ adv +est**

**most + long adj/ adv**

**+(N)+ (in/ of) + N**

Ex: Lan is the most beautiful in my class

Note:

*-Dùng* ***in*** *với danh từ số ít. Dùng* ***of*** *với danh từ số nhiều Ex. This dress is the most beautiful of the dresses.*

*-Các quy tắc khác cũng giống như dạng so sánh hơn. Ex. Hottest, biggest*

*Ex. John is the tallest boy in my class.*

*-Các trường hợp adj/ adv biến đổi đặc biệt.*

*Ex.*

*+Một số adj cũng đồng thời là adv:*

*Early, hard, fast, long*

*-Nếu dùng mệnh đề quan hệ thường ta dùng với thì hoàn thành*

*It/This is the best beer (that) I have ever drunk. It/This was the worst film (that) he had ever seen.*

*He is the kindest man (that) I have ever met.*

*It was the most worrying day (that) he had ever spent.*

* 1. So sánh kém
     1. **So sánh kém hơn:**

**S + V + less + adj/adv + than + noun/ pronoun**

Ex. - Nga is less young than I. EX:- My brother runs less fast than I.

* + 1. So sánh kém hơn nhất:

**S + V + the + least + adj/ adv +(N) + (in/ of) + N**

Ex. - These shoes are *the least expensive* of all.

* + 1. So sánh lũy tiến c ng ng y c ng kém

**S+ V+ less and less + long/short adj/ adv**

She becomes *less and less beautiful.*

* 1. So sánh kép (Double Comparative)

1. **So sánh đồng tiến: (c ng……thì c ng)**

**The+ comparative + S + V +(O), the + comparative + S + V +(O)**

Ex. *The hotter* it is, *the more* terrible I feel.

*The sooner* you leaver, *the earlier* you will arrive at your destination.

*The more* you study, the *smarter* you will become.

1. So sánh lũy tiến: (c ng ng y c ng…..)

**- Tính từ v trạng từ d i:**

**S+ V+ more+ and +more + long adj/ adv**

Ex. She becomes *more and more beautiful.* (Cô ấy càng ngày càng xinh.)

- Tính từ v trạng từ ngắn:

**S + V + short adj/ adv + er and + short adj/ adv + er**

Ex. Lan is *younger and younger*. (Lan càng ngày càng trẻ)

*Note: Một số adj không dùng để so sánh là những adj chỉ tính chất duy nhất, đơn nhất, chỉ kích thước, hình học (mang tính qui tắc) Eg: only, unique, square, round, perfect, extreme, just..*

**CHUYÊN ĐỀ X*:* LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS)**

and, but, or, nor, for, yet, so EX: I like [tea] and [coffee]. EX:[Ram likes tea], but [Anthony likes coffee].

When a coordinating conjunction joins independent clauses, it is always correct to place a comma before the conjunction:

* + - * I want to work as an interpreter in the future, so I am studying Russian at university.

However, if the independent clauses are short and well-balanced, a comma is not really essential:

* + - * She is kind so she helps people.

When "and" is used with the last word of a list, a comma is optional:

* + - * He drinks beer, whisky, wine, and rum.
      * He drinks beer, whisky, wine and rum.

The 7 coordinating conjunctions are short, simple words. They have only two or three letters. There's an easy way to remember them - their initials spell:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| F | A | N | B | O | Y | S |
| For | And | Nor | But | Or | Yet | So |

1. Correlative Conjunctions

Correlative conjunctions are sort of like tag-team conjunctions. They come in pairs, and you have to use both of them in different places in a sentence to make them work. They get their name from the fact that they work together (co-) and relate one sentence element to another. Correlative conjunctions include pairs like ―both/and,‖ ―whether/or,‖ ―either/or,‖ ―neither/nor,‖

―not/but‖ and ―not only/but also. ‖

* + I want either the cheesecake or the frozen hot chocolate.
  + I‘ll have both the cheesecake and the frozen hot chocolate.
  + I didn‘t know whether you‘d want the cheesecake or the frozen hot chocolate, so I got you both.
  + Oh, you want neither the cheesecake nor the frozen hot chocolate? No problem.
* I‘ll eat them both - not only the cheesecake but also the frozen hot chocolate.
* I see you‘re in the mood not for dessert but appetizers. I‘ll help you with those too. Here are some more pairs of correlative conjunctions:
* as/as - Bowling isn‘t as fun as [skeet shooting](http://www.yourdictionary.com/skeet).
* such/that - Such was the nature of their relationship that they never would have made it even if they‘d wanted to.
* scarcely/when - I had scarcely walked in the door when I got the call and had to run right back out again.
* as many/as - There are as many curtains as there are windows.
* no sooner/than - I‘d no sooner lie to you than strangle a puppy.
* rather/than - She‘d rather play the drums than sing.

1. Subordinating Conjunctions

Subordinating conjunctions introduce subordinate clauses, which are clauses that cannot stand by themselves as a complete thought.

The subordinate conjunction connects a subordinate clause to an independent clause, which can stand by itself.

Ex. We will go whale watching if we have time

\*List of Subordinating Conjunctions

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| time | Purpose | Manner | Cause | Comparison |
| After As  As long as As soon as Before Since Until When Whenever While | In order that So that  That | As As if  As though | because | As than |

Subordinating Conjunctions of Condition

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Although | Even though | Though |
| As long as | If | Unless |
| Even if | Provided that | While |

The most common subordinating conjunctions are:

**After** – later than the time that: later than when.

*Example*: ―Call me after you arrive at work‖

**Although** – despite the fact that: used to introduce a fact that makes another fact unusual or surprising.

*Example*: ―Although she was tired, she couldn‘t sleep‖

**As** – used to introduce a statement which indicates that something being mentioned was known, expected, etc.

*Example*: ―As we explained last class, coordinating conjunctions are sentence connectors‖

**Because** – for the reason that.

*Example*: ―I painted the house because it was a horrible colour‖

**Before** – earlier than the time that: earlier than when. *Example*: ―Come and visit me before you leave‖ **How** – in what manner or way.

*Example*: ―Let me show you how to knit‖

**If** -used to talk about the result or effect of something that may happen or be true.

*Example*: ―It would be fantastic if you could come to the party‖

**Once** – at the moment when: as soon as.

*Example*: ―Once you‘ve learnt how to cycle, it‘s very easy‖

**Since** – used to introduce a statement that explains the reason for another statement.

*Example*: ―Since you‘ve studied so well, you can go outside and play‖

**Than** – used to introduce the second or last of two or more things or people that are being compared — used with the comparative form of an adjective or adverb.

*Example*: ―My sister is older than I am‖

**That** – used to introduce a clause that states a reason or purpose.

*Example*: ―Olivia is so happy that it‘s summer again‖ **When** – at or during the time that something happened. *Example*: ―A teacher is good when he inspires his students‖ **Where** – at or in the place that something happened.

*Example*: ―We went to the bar where there most shade‖

**Whether** -used to indicate choices or possibilities.

*Example*: ―Bruno wasn‘t sure whether to go to India or Thailand‖

**While** – during the time that something happened‖

*Example*: ―While we were in Paris, it snowed‖

**Until** – up to the time or point that something happened‖

*Example*: ―We stayed up talking until the sun came up‖

1. Conjunctive Adverbs

\*A conjunctive adverb is an adverb that functions somewhat like a coordinating conjunction.

\*Conjunctive adverbs usually connect independent clauses.

A semicolon precedes the conjunctive adverb, and a comma usually follows it.

*Examples of Conjunctive Adverbs in Sentences*

* + You must do your homework; otherwise, you might get a bad grade.
  + I will not be attending the show. Therefore, I have extra tickets for anyone that can use them.
  + Amy practiced the piano; meanwhile, her brother practiced the violin.
  + Marion needed to be home early. Consequently, she left work at 3 p. m.

 Instead  Later

 Moreover

 Nevertheless  Otherwise  Still

 Therefore  Thus

 Accordingly  Also

 Besides

 Consequently  Finally

 Furthermore  However

 Indeed

List of Conjunctive Adverbs

CHUYÊN ĐỀ XII:GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

1. **Definition**

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng trước danh từ hay đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu.

1. Kinds of prepositions
2. **PREPOSITIONS OF TIME: (Giới từ chỉ thời gian)**
   * **On**

On Sunday (morning) / 25th April / New Year‘s Day …

On holiday / business / duty / a trip / an excursion / fire / sale / a diet…

* + In

In April / 1980

In summer / spring / autumn / winter In five minutes / a few days / two years In the morning / afternoon / evening

* + At

At 8 o‘clock / the weekend / night / Christmas At the end of... / at the age of

* + From... to...

From 1977 to 1985

* + Since

Since 1985 / Monday / 2 o‘clock

* + For

For three days / a long time / one hour.

1. PREPOSITIONS OF PLACE: (Giới từ chỉ nơi chốn, địa điểm)
   * **On**

On a table / a wall / a bus / a train / a plane / the floor / a horse / television / the radio / the telephone

* + In

In a garden / a park / a town / the water / my office / hospital / a car In the middle of...

* + At

At home / work / school / university / the station / the airport / a concert / a party / a football match

At 10 Pasteur Street

* + By

By car / bus / plane (on foot)

By accident / chance: tình cờ, ngẫu nhiên

* + For

For a walk / a swim / a drink For breakfast / lunch / dinner

(\*) SOME OTHER PREPOSITIONS:

* **From** : từ … Ex: I am from Vietnam, I get the book from the man
* **From … to** … : từ … đến. Ex: From 4 o‘clock to 6 o‘clock; from my house to school
* **Next to = near** : ở cạnh Ex: I live near her house
* **Behind :** ở phía sau Ex: the shop is behind the postoffice
* **In front of** : ở trước Ex: my house is in front of the school
* **On :** ở trên Ex:the book is on the table
* **Under :** ở dưới Ex: the pen is under the book
* **In the middle of :** ở giữa. Ex:the tree is in the middle of the yard
* **In :** ở trong Ex: he is in the room
* **Out :** ở ngoài Ex: he is out of the room
* **Opposite :** đối diện Ex: my house is opposite the shop

1. VERB + NOUN + PREP: (Động từ + danh từ + giới từ)

* give way to : nhượng bộ, chịu thua
* give place to : nhường chỗ cho
* lose sight of : mất hút, không nhìn thấy nữa
* lose track of : mất dấu vết
* catch sight of : thoáng thấy
* keep pace with : theo kịp
* pay attention to : chú ý đến
* put a stop to : put an end to: chấm dứt
* set fire to: burn : phóng hỏa
* lose touch with: mất liên lạc với
* make allowance for: xẫt đến, chiếu cố
* make use of : dùng, tận dụng
* make fun of : chọc ghẹo, chế nhạo
* make room for: dọn chỗ cho
* make a fuss over / about: làm om xòm về
* take advantage of : lợi dụng
* take care of : chăm sóc
* take account of : quan tâm tới, lưu ý tới
* take note of : lưu ý đến
* take notice of : chú ý thấy, nhận thấy

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **IV. VERB + PREP: (Động từ** | **+ giới từ)** |  |
| **1. VERB + TO**   * apologize to sb for sth * belong to * complain to sb about sb / sth * happen to * introduce to * listen to * speak / talk to sb * write to * prefer... to... * explain... to... * invite... to... | **2. VERB + FOR**   * apply for * care for * pay for * look for * wait for * blame... for * leave... for * search... for * ask... for | **3. VERB + ABOUT**   * care **about** * dream **about** sb / sth * think **about** * hear **about**: be told about * warn... **about** |
| **4. VERB + ON**   * concentrate on / focus on * depend on / rely on * live on * congratulate... on * spend... on | **5. VERB + OF**   * consist of * die of * take care of * accuse... of * remind... of | **6. VERB + AT**   * laugh at / smile at * shout at * look at / stare at / glance at * point at / aim at |
| **7. VERB + IN**   * succeed in * arrive in / at | **8. VERB + WITH**   * provide... with * charge... with | **9. VERB + FROM**   * suffer... from / borrow... from * save / protect / prevent... from |

V. ADJECTIVE + PREP: (Tính từ + giới từ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. ADJ + TO**   * accustomed to * addicted to * harmful to * similar to / agreeable to * good / nice / kind / polite / rude /…. **to** sb   **-** important **to** | **2. ADJ + FOR**   * available for * responsible for * famous for * late for | **3. ADJ + ABOUT**   * angry about * anxious about * worried about * excited about |
| **4. ADJ + ON**   * keen on * dependent on | **5. ADJ + OF**   * afraid of / full of * aware of / tired of * ashamed of * capable of | **6. ADJ + AT**   * surprised at * quick at * bad / good at * brilliant at |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **7. ADJ + IN**   * confident in * successful in * interested in * rich in | **8. ADJ + WITH**   * equipped with * bored with * busy with * acquainted with | **9. ADJ + FROM**   * different from * absent from * safe from |

CHUYÊN ĐỀ XIII:CÁC TỪ (CỤM TỪ) DIỄN TẢ SỐ LƢỢNG (EXPRESSIONS OF QUANTITY)

1. **Some/Any**

Cả *some* và *any* đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác

* 1. Some: một ít, một v i
* **“Some”** thường được đặt trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

EX: I want some *milk*. - I need some *eggs*.

* Đôi khi ―some‖ được dùng trong câu hỏi (khi chúng t among chờ câu trả lời là **YES**. Hoặc được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

EX: Did you buy some oranges?Would you like some more coffee? May I go out for some drink?

* 1. Any: một ít, một v i
* ―Any‖ thường đặt trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được trong câu phủ định hoặc nghi vấn.

EX: Do you want any *sugar*? She didn‘t see any *boys* in her class.

* ―Any‖ được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định (never, hardly, scarely, without….)

EX: I‘m free all day. Come and see me **any time** you like.

He‘s lazy. He **never** does **any work**

If there are any letters for me, can you send them on to this address? If you need any more money, please let me know.

Notes:

- Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng some và any không có danh từ theo sau EX: Tim wanted some milk, but he couldn‘t find **any**.

or If you have no stamps, I will give you **some**.

-Các đại từ (*something, anything, someone, anyone, somebody, anybody, somewhere, anywhere…)* được dùng tương tự như cách dùng *some, any*

EX: I don‘t see anything on the table.

Or Is there anybody in your house now? Or I want to do something to help you.

1. Much, many, a great deal of, a large number of, a lot of, lots of…

**With countable nouns**

- many

**With uncountable nouns**

- much

* a large number of
* a great number of
* plenty of
* a lot of
* lots of
* a large amount of
* a great deal of
* plenty of
* a lot of
* lots of

EX: I don‘t have much *time* for night clubs.

There are so many *people* here that I feel tired. She has got a great deal of *homework* today.

Did you spend much *money* for the beautiful cars? There‘s plenty of *milk* in the fridge.

There are plenty of *eggs* in the fridge.

A large number of *students* in this school are good. I saw lots of *flowers* in the garden yesterday.

A large amount of *air pollution* comes from industry.

- Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng **many, much** trong câu phủ định và câu nghi vấn và dùng **a lot of, lots of** trong câu khẳng định.

EX: Do you know **many** people here?

Or We didn‘t spend **much** money for Christmas presents. But we spent a lot of money for the party

Tuy nhiên trong lối văn trang trọng, đôi khi chúng ta có thể dùng **many** và **much** trong câu xác định. Và trong lối nói thân mật, **a lot of** cũng có thể dùng được trong câu phủ định và nghi vấn Ex: **Many** students have financial problem

There was **much** bad driving on the road I don‘t have **many/ a lot of** friends

Do you eat **much/ a lot of** fruit?

* Notes:

-Khi trong câu xác định có các từ ―very*, too, so, as*. ‖ thì phải dùng ―*Much, Many”.*

(Không đƣợc dùng a lot of, lots of, plenty of)

EX: There is too much bad news on TV tonight. There are too many mistakes in your writing. There are so many *people* here that I feel tired.

**Very much** thường được dùng trong câu khẳng định như một trạng từ, chứ không phải là từ hạn định

Ex: I **very much** enjoy travelling. Or Thank you **very much**

Many of, much of + determiner/ pronoun

Ex: I won‘t pass the exam; I‘ve missed **many of** my lessons.

You can‘t see **much of** a country in a week.

1. Few, A few, Little, A little:
2. **Few/ A few:** *dùng trước các danh từ đếm được số nhiều*.
   * **FEW:** rất ít, hầu như không có (chỉ số lượng rất ít, không nhiều như mong muốn, thường có nghĩa phủ định)

EX: I don‘t want to take the trip to Hue because I have *few* friends there.

They hardly find a job because there are *few* jobs.

* + **A few:** Một vài, một ít

EX: There are *a few* empty seats here.

You can see *a few* houses on the hill.

1. **Little/ A little:** *dùng trước các danh từ không đếm được*.
   * **Little:** rất ít, hầu như không có (thường có nghĩa phủ định) EX: I have very *little* time for reading.

We had *little* rain all summer.

* + **A little:** một ít, một chút (thường có nghĩa khẳng định) EX: I need *a little* help to move these books.

Would you like *a little* salt on your vegetables?

NOTES:

* Only a little và only a few có nghĩa phủ định

Ex: We must be quick. We‘ve got only a little time (only a little = not much) Only a few customers have come in (only a few = not many)

*- (a) little of/ (a) few of* + determiner/ pronoun

Ex: Only **a few of the** children in this class like math Could I try **a little of your** wine?

1. All, most, some, no, all of, most of, some of, none of:
2. **All** (tất cả), **most** (phần lớn, đa số), **some** (một vài), **no** (không), được dùng như từ hạn định (determiner):

**All/ most/ some/ no (+ adj) + plural noun/ uncountable noun**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ex: | All children are fond of candy. | Or | Most cheese is made from cow‘s milk |
|  | There are no rooms available | Or | All classical music sends me to sleep |

1. **All of, most of, some of, none of:** *được dùng trước các từ hạn định (a, an, the, my, his, this, …) và các đại từ*

Ex: Some of those people are very friendly. Or Most of her friends live abroad. NOTES:

* Chúng ta có thể bỏ of sau all hoặc half khi of đứng trước từ hạn định (không được bỏ of khi of đứng trước đại từ

Ex: All *(of)* my friends live in London. But all **of** them have been to the meeting Half *(of)* this money is mine, and half **of** it is yours

* Chúng ta thường không dùng *of* khi không có từ hạn định (mạo từ hoặc từ sở hữu) đứng trước danh từ. Tuy nhiên trong một vài trường hợp *most of* cũng có thể được dùng mà không có từ hạn định theo sau, ví dụ như trước các tên riêng và địa danh.

Ex: The Romans conquered **most of England**

* + Các cụm danh từ đứng sau *all of, most of, some of,…* thường xác định (phải có *the, these, those,…* hoặc các tính từ sở hữu)

Ex: **Most of the boys** in my class want to choose well-paid job

* + Chúng ta có thể bỏ danh từ sau *all, most, some, none* nếu nghĩa đã rõ ràng Ex: I wanted some cake, but there was **none** left.

Or The band sang a few songs. **Most** were old ones, but s**ome** were new.

1. Every, each

Thường được dùng trước danh từ đếm được ở số ít

Ex: The police questioned *every/ each* person in the building. Or *Every/ each* room has a number

Trong nhiều trường hợp, *every và each* có thể được dùng với nghĩa tương tự nhau Ex: You look more beautiful *each/ every* time I see you

Tuy nhiên *every và each* vẫn có sự khác biệt nhau về nghĩa

- Every (mỗi, mọi)

Chúng ta dùng *every* khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật như một tổng thể hoặc một nhóm (cùng nghĩa với *all*)

Ex: *Every* guest watched as the President came in. Or I go for a walk *every* day

*Every* có thể được dùng để nói về ba hoặc nhiều hơn ba người hoặc vật, thường là một số lượng lớn

Ex: There were cars parked along *every* street in town

- Each (mỗi)

Chúng ta dùng *each* khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật một cách riêng rẽ, từng người hoặc từng vật trong một nhóm

Ex: *Each* day seemed to pass very slowly

*Each* có thể được dùng để nói về hai hoặc nhiều hơn hai, thường là một nhóm nhỏ người hoặc vật

Ex: There are four books on the table. *Eac*h book was a different colour

*Each* có thể được dùng một mình hoặc dùng với **of** (*each of* + determiner/ pronoun) Ex: There are six flats. *Each* has its own entrance.

Or *Each of* the house has a backyard

CHUYÊN ĐỀ XIV:CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)

*A/ PHRASAL VERB (CỤM ĐỘNG TỪ) là gì?*

- Phrasal verb (cụm động từ) là sự kết hợp của động từ và giới từ hoặc trạng từ (được gọi chung là tiểu từ - particle)

Eg: V+ prep: look for, look like V+ adv: get away, take off V+ adv+ prep: catch up with

*B/ PHÂN LOẠI*

Verbs + Particle + Object

**Transitive**

**PHRASAL VERBS**

Verbs + Particle + Object (inseparable Phr. Verbs)

Verbs +

Noun

Pronoun

+ **particle** + Noun

**(on, off, up, down, in, out, away)**

* 1. **Nội cụm động từ (*Intransitive phrasal verbs)***

*Là những cụm động từ không cần tân ngữ theo sau*

Dưới đây là một số các nội cụm động từ thường gặp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
|  | ***VERB*** | **MEANING** | **EXAMPLE** |  |
|  | ***break down*** | hỏng, | That old Jeep had a tendency to break down just when I needed it the most. |  |
|  | ***catch on*** | phổ biến, thịnh hành | Popular songs seem to catch on in California first and then spread eastward. |  |
|  | ***come back*** | trở về, trở lại | Father promised that we would never come back to this horrible pllce. |  |
|  | ***come in*** | vào, bước vào | They tried to come in through the back door, but it was locked. |  |
|  | ***come to*** | hồi tỉnh | He was hit on the head very hard, but after several minutes, he started to come to again. |  |
|  | ***come over*** | đến thăm | The children promised to come over, lut they never do. |  |
|  | ***drop by*** | ghẫ thăm | We used to just drop by, but they were never home, so we stopped doing that. |  |
|  | ***eat out*** | ăn nhà hànl | When we visited Paris, we loved eating out in the sidewalk cafes. |  |
|  | ***get by*** | xoay sở (tài chính) | Uncle Heine didn't have much money, but he always seemed to get by without borrowing money from relatives. |  |
|  | ***get up*** | dậy, trở dậy | Grandmother tried to get up, but the couch was too low, and she couldn't make it on her own. |  |
|  | ***go back*** | quay về | It's hard to imagine that we will ever go back to Lithuania. |  |
|  | ***go on*** | continue | He would finish one Dickens novel and then just go on to the next. |  |
|  | ***go on (2)*** | happen | The cops heard all the noise and stopped to see what wasgoing on. |  |
|  | ***grow up*** | trưởng thành, lớn lên | Charles grew up to be a lot like his fathel. |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
|  | ***keep away*** | remain at a distance | The judge warned the stalker to keep away from his victim's home. |  |
|  | ***keep on (with gerunn)*** | clnlinue with the same | He tried to keep on singing long after his voice was ruined. |  |
|  | ***pass out*** | ngất, bất tỉnh | He had drunk too much; he passed out on the sidewalk outside the bar. |  |
|  | ***show off*** | demonstrate haughtily | Whenever he sat down at the piano, we knew he was going to show off. |  |
|  | ***show up*** | arrive | Day after day, Efrain showed up for class twenty minutes late. |  |
|  | ***wake up*** | tỉnh giấc | I woke up lhen the rooster crowed. |  |

* 1. Ngoại cụm động từ (Transitive phrasal verbs)

*Ngoại cụm động từ là những cụm động từ cần có tân ngữ theo sau*

E. g. 1. We are ***looking for*** my key

2. Remember to ***turn*** the lights ***off*** when going out.

*2.1 Ngoại cụm động từ có thể tách (Separable phrasal verbs)*

*Là những cụm động từ mà tân ngữ của nó có thể theo sau hoặc tách cụm từ đó ra thành 2 phần.*

E. g. You have to do this paint job over. EX:You have to do over this paint job. Nhưng khi tân ngữ của cụm động từ đó là đại từ thì cụm động từ đó thường phải được tách ra làm 2.

E. g. You have to do *it* over.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **VERB** | **MEANING** | **EXAMPLE** |
| blow up | explode | The terrorists tried to blow up the railroad station. |
| bring up | mention a topic | My mother brought up that little matter of my prison record again. |
| bring up | nuôi dưỡng | It isn't easy to bring up children nowadays. |
| call off | cancel | They called off this afternoon's meeting |
| do over | làm lại, ôn lại | Do this homework over. |
| fill out | complete a form | Fill out this application form and mail it in. |
| fill up | lấp đầy, điền đầy | She filled up the grocery cart with free food. |
| find out | phát hiện, khám phá ra | My sister found out that her husband had been planning a surprise party for her. |
| give away | cho, phân phát | The filling station was giving away free gas. |
| give back | trả lại | My brother borrowed my car. I have a feeling he's not about to give it back. |
| hand in | nộp, đệ trình | The students handed in their papers and left the room. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| hang up | gác, treo, móc | She hung up the phone before she hung up her clothes. |
| hold up | delay | I hate to hold up the meeting, but I have to go to the bathroom. |
| hold up (2) | rob | Three masked gunmen held up the Security Bank this afternoon. |
| leave out | omit | You left out the part about the police chase down Asylum Avenue. |
| look over | examine, check | The lawyers looked over the papers carefully before questioning the witness.  (They looked them overcarefully.) |
| look up | search in a list | You've misspelled this word again. You'd better look itup. |
| make up | invent a story or lie | She knew she was in trouble, so she made up a story about going to the movies with her friends. |
| make out | bịa (chuyện) | He was so far away, we really couldn't make out what he was saying. |
| pick out | nhặt ra, chọn ra | There were three men in the line-up. She picked out the guy she thought had stolen her purse. |
| pick up | hái, lượm | The crane picked up the entire house. (Watch them pick itup.) |
| point out | call attention to | As we drove through Paris, Francoise pointed out the major historical sites. |
| put away | save or store | We put away money for our retirement. She put away the cereal boxes. |
| put off | postpone | We asked the boss to put off the meeting until tomorrow. (Please put it off for another day.) |
| put on | mặc (quần áo), đội, đeo, … | I put on a sweater and a jacket. (I put them on quickly.) |
| put out | extinguish | The firefighters put out the house fire before it could spread. (They put it out quickly.) |
| read over | đọc lướt | I read over the homework, but couldn't make any sense of it. |
| set up | arrange, begin | My wife set up the living room exactly the way she wanted it. She set it up. |
| take down | make a written note | These are your instructions.  Write them down before you forget. |
| take off | remove clothing | It was so hot that I had to take off my shirt. |
| talk over | discuss | We have serious problems here. Let's talk them over like adults. |
| throw away | discard | That's a lot of money! Don't just throw it away. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| try on | thử đồ | She tried on fifteen dresses before she found one she liked. |
| try out | thử nghiệm | I tried out four cars before I could find one that pleased me. |
| turn down | lower volume | Your radio is driving me crazy! Please turn it down. |
| turn down (2) | reject | He applied for a promotion twice this year, but he wasturned down both times. |
| turn up | raise the volume | Grandpa couldn't hear, so he turned up his hearing aid. |
| turn off | switch off electricity | We turned off the lights before anyone could see us. |
| turn off (2) | repulse | It was a disgusting movie. It really turned me off. |
| turn on | switch on the electricity | Turn on the CD player so we can dance. |
| use up | exhaust, use completely | The gang members used up all the money and went out to rob some more banks. |

*2.2 Ngoại cụm động từ không thể tách (Separable phrasal verbs)*

**L những cụm động từ có phần tiểu từ không thể tách ra khỏi động từ gốc vì nó chứa nghĩa của cụm động từ đó (verb-meaning).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **VERB** | **MEANING** | **EXAMPLE** |
| call on | ask to recite in class | The teacher called on students in the back row. |
| call on (2) | visit | The old minister continued to call on his sick parishioners. |
| get over | bình phục, khỏi (bệnh) | I got over the flu, but I don't know if I'll ever get over my broken heart. |
| go over | review | The students went over the material before the exam. They should have *gone over* it twice. |
| go through | use up; consume | They country went through most of its coal reserves in one year. Did he go through all his money already? |
| look after | take care of | My mother promised to look after my dog while I was gone. |
| look into | investigate | The police will look into the possibilities of embezzlement. |
| run across | tình cờ gặp | I ran across my old roommate at the college reunion. |
| run into | meet | Carlos ran into his English professor in the hallway. |
| take after | resemble | My second son seems to take after his mother. |
| wait on | serve | It seemed strange to see my old boss wait on tables. |
| break in on | interrupt (a | I was talking to Mom on the phone when the operator |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  | conversation) | broke in on our call. |
| catch up with | bắt kịp | After our month-long trip, it was time to catch up with the neighbors and the news around town. |
| check up on | examine, investigate | The boys promised to check up on the condition of the summer house from time to time. |
| come up with | Đóng góp (suggestion, money) Nghĩ ra | After years of giving nothing, the old parishioner was able to come up with a thousand-dollar donation.  We‘ve come up with how to deal with the problem |
| cut down on | cắt giảm | We tried to cut down on the money we were spending on entertainment. |
| drop out of | leave school | I hope none of my students drop out of school this semester. |
| get along with | have a good relationship with | I found it very hard to get along with my brother when we were young. |
| get away with | trốn tội | Janik cheated on the exam and then tried to get away with it. |
| get rid of | eliminate | The citizens tried to get rid of their corrupt mayor in the recent election. |
| get through with | finish | When will you ever get through with that program? |
| keep up with | theo kịp | It's hard to keep up with the Joneses when you lose your job! |
| look forward to | anticipate with pleasure | I always look forward to the beginning of a new semester. |
| look down on | khinh thường | It's typical of a jingoistic country that the citizens look down on their geographical neighbors. |
| look in on | visit (somebody) | We were going to look in on my brother-in-law, but he wasn't home. |
| look out for | be careful, anticipate | Good instructors will look out for early signs of failure in their students |
| look up to | respect | First-graders really look up to their teachers. |
| make sure of | verify | Make sure of the student's identity before you let him into the classroom. |
| put up with | tolerate | The teacher had to put up with a great deal of nonsense from the new students. |
| run out of | dùng hết | The runners ran out of energy before the end of the race. |
| take care of | be responsible for | My oldest sister took care of us younger children after Mom died. |
| talk back to | answer | The star player talked back to the coach and was thrown |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  | impolitely | off the team. |
| think back on | recall | I often think back on my childhood with great pleasure. |
| walk out on | abandon | Her husband walked out on her and their three children. |

**CÁC CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERB) THƢỜNG GẶP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1. account for: giải thích, kể đến 2. ask for: đòi hỏi 3. break down = fail, collapse: hỏng, suy sụp 4. break out = start suddenly: bùng nổ, bùng phát 5. bring up = raise and educate: nuôi nấng 6. bring about = cause sth to happen: xảy ra, mang lại 7. catch up / catch up with: bắt kịp, theo kịp. 8. call off: hủy bỏ 9. call on = visit: viếng thăm 10. call up: gọi điện 11. carry on: tiến hành 12. carry out: tiến hành 13. catch up with: theo kịp với 14. come along: tiến hành 15. come on= begin: bắt đầu 16. come out = appear: xuất hiện 17. come about = become lower: giảm xuống, sa sút 18. come over = visit: ghẫ thăm 19. come up with: think of: Nghĩ ra 20. cool off: (nhiệt tình) nguội lạnh đi, giảm đi. 21. count on = investigate, examinate: tính, dựa vào 22. differ from = not be the same: không giống với 23. fall behind: thụt lùi, tụt lại đằng sau. 24. fill in: điền vào, ghi vào 25. fill out = discover: khám phá ra 26. get over = recover from: vượt qua, khắc phục 27. get up: thức dậy 28. get along / get on with sth: have a good relationship with sb: hòa thuận |  | 1. hold up = stop =delay: hoãn lại, ngừng 2. hurry up: làm gấp 3. keep on = continue: tiếp tục 4. keep up with: theo kịp, bắt kịp. 5. lay down: đề ra 6. let down: khiến ai thất vọng 7. lie down: nằm nghỉ 8. jot down = make a quick note of something: ghi nhanh 9. look after: chăm sóc 10. look at: nhìn 11. look down on sb = coi thường 12. look up to sb = respect: kính trọng 13. look up: tìm, tra cứu (trong sách, từ điển) 14. look for: tìm kiếm 15. make out = understand: hiểu 16. make up = invent, put sth together: phát minh, trộn 17. pass away = die: chết 18. put on: mặc (quần áo), mang (giày), đội (mũ), mở (đèn) 19. put out = make st stop burning, produce: dập tắt, sản xuất 20. put off = postpone: hoãn lại 21. put up = build: xây dựng 22. result in = lead to = cause: gây ra 23. speak up: nói to, nói thẳng 24. set off = begin: khỏi hành 25. set up = establish: thành lập 26. set out/ set off: khởi hành 27. stand by: ủng hộ 28. stand for: là viết tắt của… 29. take after = resemble: giống 30. take off: cởi (quần áo, giày, mũ); (máy bay) cất cánh 31. take over = take responsible for st /V- ing:đảm nhận trách nhiệm |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1. give in: nhượng bộ, chịu thua. 2. give up = stop: từ bỏ, bỏ 3. go after: theo đuổi 4. go by (thời gian: trôi qua 5. go after = chase, pursue: theo đuổi, rượt đuổi 6. go ahead = be carried out: được diễn ra, tiến hành 7. go along = develop, progress: tiến bộ 8. go away: biến mất, tan đi. 9. go back = return: trở lại 10. go in: vào, đi vào. 11. go off (chuông): reo, (súng, bom): nổ, (sữa): chua, hỏng, (thức ăn), (đèn) tắt, (máy móc): hư 12. go on = continue: tiếp tục 13. go over: xem lại 14. go out (ánh sáng, lửa, đèn): tắt 15. go up: lớn lên, trưởng thành = grow up, (giá cả): tăng lên 16. go down: (giá cả): giảm xuống |  | 1. take up = start doing: bắt đầu tham gia 2. try out: thử 3. try on: mặc thử (quần áo) 4. turn down: gạt bỏ, bác bỏ 5. turn off: khóa, tắt (đèn, máy móc, động cơ …) 6. turn on: mở (đèn, máy móc, động cơ   …)   1. turn round: quay lại, thay đổi hướng 2. turn up: đến = arrive = appear (xuất hiện) 3. wait up (for): thức đợi ai 4. wash away: cuốn trôi đi, quét sạch 5. wash up: rửa bát đĩa. 6. watch out: đề phòng, chú ý 7. wipe out = remove, destroy completely: xóa bỏ, phá hủy |
|  | |
|  | |

Thông qua phân tích đề thi những năm gần đây, có 18 cấu trúc thường có trong đề thi. Đó là:

1. S + began / started + to V/ V-ing + time ago (nhận dạng cấu trúc: began/ started to V/ Ving: bắt đầu làm gì) →Viết lại thành: S + have/has + P2 / been Ving+ for / since …

EX: She began to play the piano 5 years ago=> She has played/ has been playing the piano for 5 years.

1. S + last + Ved + time+ ago: Lần cuối cùng làm gì => S + have/ has +not+ for + time

=> It‘s + time+ since + S + last + Ved. => The last time + S + V ed+ was + time + ago.

EX: It last snowed 2 weeks ago. => It hasn‟t snowed for 2 weeks

**=> It‟s 2 weeks since it last snowed. => The last time it snowed was 2 weeks ago.**

1. This is the first time + S +have/has+P2: Lần đầu làm gì

=> S +have/ has + never + P2+ before => S+ have/ has not+ P2+ before

EX: This is the first time I have met him => I have never met him before.=> I haven‟t met him before.

1. This is the Superlative (…est/ most ADJ N) S +have/has+P2

=> S +have/ has + never + P2+ such a/an+ ADJ+ N=> S+ have/ has never+ P2+ a more + ADJ+ N than this

EX: This is the most interesting novel I have ever read.=> I have never read such an interesting novel.

**OR=> I have never read a more interesting novel than this (one/ novel)**

Cấu trúc 5,6,7,8 thay thế cho nhau linh hoạt.

1. S + Be/V + too + adj/adv + (for someone) + to do something: Quá....để cho ai làm gì...

EX: - The top shelf is too high for the children to reach. EX: - He ran too fast for me to follow.

1. S + Be/V + so + adj/ adv + that + S + V+O: Quá... đến nỗi mà... **EX:- The top shelf is so high that the children can not reach it. EX:- He ran so fast that I could not follow him.**

Notes: Trong cấu trúc So… that: vế sau that là mệnh đề mới nên cần có thêm O sau V nên ta có reach it và follow him, trong khi đó ở cấu trúc ―too‖ thì không, các em hết sức lưu ý.

Còn cấu trúc S + Be/V + so + many/much/little/few +N + that + S + V + O. **EX: She has so much work to do that she cannot go out with me tonight. She has so many things to do that she cannot go out with me tonight**

1. It + Be/V + such + (a/an) + (adj) + N(s) + that + S + V +O: Quá... đến nỗi mà...

EX:- It is such a high top shelf that the children cannot reach it. EX:- He was such a fast runner that I could not follow him

1. S + Be/V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something : Đủ... cho ai đó làm gì... Chúng ta thường lấy ADJ đối nghĩa của ADJ cho sẵn trong câu ―too‖ để dùng tạo câu mới. **EX: She is too young to get married. => She isn‟t old enough to get married.**
2. It‘s adj (for Sb) to do sth: Ai đó làm gì như thế nào?

EX: => Doing sth be ADJ (for sb) => S find Ving/ it/ N + ADJ to do sth **EX: It‟s difficult for me to wake up early in the morning.=> Waking up early in the morning is difficult for me.**

=> I find waking up early in the morning difficult. => I find it difficult to wake up in the morning.

(với N) I find English interesting to study.

EX: It‟s cool to try your best for what you want. => Trying your best for what you want is cool.

**I find it cool to try your best for what you want.**

1. S+ should/ ought to/ had better+ V

Or If I were you,…=> It‘s time for sb to do sth=> It‘s (high/ about) time S+ did sth. (thể hiện sự phàn nàn, chê trách ―sao tới bây giờ mà vẫn chưa làm?‖)

EX: You‟d better go right now. => It‟s time for you to go now. => It‟s time you went now.

1. Although/ Though/ Even though + clause (S+V)

=> Despite / In spite of+ Noun/gerund (Ving) => Despite/ in spite of the fact that S+ V,….

EX: Although they don‘t have money, they still live happily.

EX: => Despite no money/ having no money, they still live happily.

EX: => In spite of the fact that they don‘t have money, they still live happily.

1. S + V + so that/ in order that+ S + V (chỉ mục đích) => S + V + to + V

EX: She studies hard in order that she can pass the final examination.

**=> She studies hard to pass the final examination**

1. There‘s no point in Ving: không đáng, không có ích khi làm gì? => It‘s no good/ no use Ving

=> It‘s not worth Ving

EX: There‟s no point in arguing. => It‟s no good/ no use arguing => It‟s not worth arguing

1. Các cấu trúc liên quan đến câu gián tiếp- Đề nghị: Suggest

Shall we+ V..../Let's+ V.../How/What about+ Ving..../Why dont we + V ..?

=> S+ suggested+ Ving: đề nghị cùng làm gì.

EX: "Why don‟t we go out for a walk?” said the boy .=> The boy suggested going out for a walk

* Gợi ý cho người khác: ―Why don‘t you+ Vo?=> S+ suggested+ that+ S+ should/shouldn't+ V **EX: “Why don‟t you have a rest?” he said to her => He suggested that she should have a rest.**- Cáo buộc : S accused Sb of doing sth

“You stole the money on the table”, she said to him=> She accused him of stealing the money on the table.

* Thừa nhận hoặc phủ nhận: S+ admitted/ denied+ Ving/ having P2.He said ―Yes, I did‖

=> He admitted stealing/ having stolen the money on the table. He said: “ No, I didn‟t”

**=> He denied stealing/ having stolen the money on the table**

* Lời khuyên (should/ought to/ had better/ If I were you.../ Why don‘t you)→S + advised sb + (not) to V

EX:“If I were you, I would save some money” she said => She advised me to save some money.

**“You shouldn‟t believe him” Jane said to Peter. => Jane advised Peter not to believe him.**

* Câu mời (Would you like......?) →S+ offered Sb Sth→S+ offered to do Sth→S + invited sb+ to V

Would you like a cup of coffee, Peter?” I said. => I offered Peter a cup of coffee. “Would you like me to clean the house for you” he said. => He offered to clean the house for me.

**“Would you like to go to the cinema with me tonight?” he said.=> He invited me to go to the cinema with him that night.**

* Dặn dò: S + remember + to do Sth => S + don‘t forget + to do Sth => S remind Sb to do Sth

Ex:He told me: “Don‟t forget to come here on time tomorrow”.

**=> He reminded me to come there on time the next day.**

**Ex:She said to all of us: “Remember to submit the report by this Thursday”**

**=> She reminded all of us to submit the report by that Thursday.**

* Cảm ơn: Thank Sb for Ving/ N

Ex:“Thank you for helping me finish this project “ he said to us.=> He thanked us for helping him finish that project.

**Ex:“ Thank you for this lovely present.” I said to him. => I thanked him for that lovely present.**

* Xin lỗi: S apologized to sb for Ving

EX:“Sorry, I broke your vase” he said to his mother. => He apologized to his mother for breaking her vase

* Khen ngợi: S congratulated Sb on Ving

Ex: “Congratulations! You won the first prize” he said to me.=> He congratulated me on winning the first prize.

* Đe dọa: S+ threatened (sb)+to V/ not to V : đe doạ (ai) làm gì

Ex: He said " I will kill you if you don‟t do that "-=> He threatened to kill me if I didn‟t do that

1. Chú ý đến các dạng cấu trúc trong câu điều kiện - Unless = If not.

If you don‟t have a visa, you cannot come to America=> Unless you have a visa, you cannot come to America

* Đảo ngữ trong điều kiện loại 1: Should+ S+ V+ Loại 2: Were S+ Adj/N / to V+ Loại 3: Had+ S+ (not) P2

Ex: You can ring this number whenever there is any difficulty.

**→Should there be any difficulty, ring this number.**

1. Các cấu trúc liên quan đến so sánh:

Sự chuyển đổi từ cấu trúc ngang bằng - so sánh hơn - so sánh hơn nhất:

Ex: Sally is the tallest girl in her class

**=> No one in Sally‟s class is as tall as her. => No one in Sally‟s class is taller than her.**

* Cấu trúc tăng tiến cấp độ: The 8-year-old bride movie is more and more interesting.
* Cấu trúc càng… càng: The older he is, the less he wants to travel.

1. Các cấu trúc liên quan đến bị động: - Have Sb do sth => have Sth done

Ex: We get him to look after our house when we are on business.

**=> We get our house looked after (by him) when we are on business**

* Make Sb do sth-> Sb be made to do Sth

Ex:The teacher made the students work hard. => The students were made to work hard.

* People say S+ V => It be said that S+ V => S be said to V/ to have P2 Ex: People say that he drinks a lot of wine.

=> It is said that he drinks a lot of wine. => He is said to drink a lot of wine.

1. Các cấu trúc liên quan đến câu đảo ngữ.

* Never **will I speak to him again**.
* No sooner **had I arrived home than the phone rang**.
* Hardly had I arrived home when the phone rang.
* Only after posting the letter **did I realize that I had forgotten to put on a stamp**.
* Not until I asked a passer-by **did I know where I was = It was not until I asked a passer- by that I knew where I was.**
* Around the corner **is the hospital**.



### VIỆN KẾ TOÁN KIỂM TOÁN VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

**TÀI LIỆU ÔN TẬP TIẾNG ANH**

**(Dành cho thí sinh dự thi công chức ngành thuế năm 2019 - 2020)**

**PHẦN 2: BỘ ĐỀ THI THỬ TRẮC NGHIỆM VÀ ĐÁP ÁN**

#### Tháng 7/2020

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên:................................................ | **Mã đề: 01** |
|  | - Số câu chọn đúng:...................................  - Số điểm:................................................... |

ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM MÔN THI: TIẾNG ANH

**KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NGÀNH THUẾ 2019**

*(Thời gian 30 phút)*

* Chọn đáp án đúng: **khoanh tròn**
* Chọn lại đáp án đã khoanh: **đánh dấu X**
* Chọn lại đáp án lần 3: **Bôi đen**
* Thí sinh không được sử dụng tài liệu
* Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm
  1. **MULTIPLE CHOICE: Choose the best answer and blacken your choice (15 points)**

1. *Choose the word whose underlined part is pronounced differently from others*

A. invited B. attended C. celebrated D. Displayed

1. We there when our father died.
   1. still lived B. lived still C. was still lived D. were still living
2. ―I‘ll tell you about this tomorrow, Mary.‖ said Tom.
   1. Tom said to Mary that he will tell her about that the next day.
   2. Tom told Mary that I would tell you about that the next day.
   3. Tom told Mary that he would tell her about that the next day.
   4. Tom told Mary that she would tell him about that the next day.
3. This picture .................... by Johnny when I came.

A. painted B. was painted C. was being painted

D. had been painted

1. I\_ if they invite me.
   1. accept B. could accept C. accepted D. will accept
2. The young man was released after the court was found innocent of all the charges against him.

A. who B. who he C. which D. whose

1. That book isn‘t worth-----------.

A. read B. reading C. being read D. to Read

1. They are not Organization.

to take part in this program of the World Health

A**.** enough old B. so old C**.** old enough D**.** as old

1. Kevin: "How far is it from here to the nearest post office?" Lan: " ."
   1. No, it's rather far B. Yes, it's quite near here

C. Turn left and then turn right D. Two kilometers at least

1. It was quite cold .................... it was sunny .
   1. although B. because C. so that D. as
2. We were made……………………fifty new words every week.

A. to learn B. learning C.learn D. for learning

1. The coffee was too hot for me to drink.

A. The coffee is so hot that I can‘t drink it. B. The coffee is so hot that I can‘t drink.

C. The coffee was so hot that I couldn‘t drink. D. The coffee was so hot that I couldn‘t drink it.

1. I am really ............... in the way he talks, but the way he behaves.
   1. interest B. interested C. interesting D. interestingly
2. Your shoes need------------.

A. to be cleaned B. cleaning C. to clean D. A&B are correct

1. If only I him now.

A. see B. saw C. have seen D. seen

* 1. **READING**

***1. Read the following passage and choose the best answer for the gaps (15 points)***

When robots are widely used in the home, they will probably be used to do the cleaning, table-laying, scrubbing and washing-up, but it is considered unlikely that they will be used to do the cooking - at least, not in the near future. In factories, mobile

robots ale already used to carry out a large number of the distribution and assembly tasks while human beings carry out research and produce plans for new products. Among the numerous jobs on the farm, robots will drive tractors, keeping **their** eyes on the ground in front of guide the tractor along a straight line. The majority of the robots used at present do not look like human beings at all because their design is chiefly functional.

1. According to the passage. When used at home, robots will probably do all of the following EXCEPT .

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A. laying the table | B. washing the dishes | C. washing the |
| clothes | D. scrubbing |  |

1. In factories what are robots used to do?
   1. carry out assembly tasks B. carry out research C. produce plans D. both B and C
2. The word "their" in paragraph 2 refers to .
   1. tractors' B. robots' C. people's D. farms'
3. Why don't robots at present look like human beings?
   1. Because they are widely used al home.
   2. Because they are mainly used in factories.
   3. Because they are only used to guide tractors.
   4. Because they are mainly produced according to their function.
4. Which of the following statements is NOT true about robots?
   1. They will be used to do the cleaning.
   2. In the near future they will be used to cook.
   3. They are already used to carry out the distribution tasks.
   4. They will be used to drive the tractor.

***2. Read the following passage and choose the best answer (20 points)***

**A HISTORY OF AIR TRAVEL**

In 1783, two French brothers built the first balloon to take people (21)\_ the air. One hundred and twenty years (22) , in 1903, the Wright brothers built the first plane with an engine and (23) in it. This was in the United States. Then, in 1918, the US Post Office began the first airmail (24) .

Aero planes changed a (25) in the next thirty years. Then, in the 1950s, aero planes became much (26) because they had jet engines.

In 1976, Concorde was (27)\_ in the UK and France. It was the fastest passenger plane in the world at that time and it (28) fly at 2300 kilometers an hour, so the journey (29) London to New York was only four hours.

Today, millions of people travel (30) aero plane, and it is difficult to

think of a world without them.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 21. A. in | B. on | C. by | D. into |
| 22. A. later | B. then | C. after | D. lately |
| 23. A. fly | B. flied | C. flew | D. flown |
| 24. A. transport | B. journey | C. service | D. job |
| 25. A. few | B. lot | C. much | D. many |
| 26. A. fast | B. faster | C. fastest | D. more fastly |
| 27. A. made | B. done | C. built | D. created |

1. A. must
2. should
3. ought
4. could
5. A. betwe
6. from
7. of
8. since
9. A. with
   1. on
   2. By
   3. in

**Đáp án**

**1D 2A 3C 4C 5D 6A 7B 8C 9D 10A 11A 12D 13 B 14D 15B 16C 17A**

**18B 19D 20B 21D 22A 23C 24C 25B 26B 27C 28D 29B 30C**

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên:................................................ | **Mã đề: 02** |
|  | - Số câu chọn đúng:...................................  - Số điểm:................................................... |

ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM MÔN THI: TIẾNG ANH

**KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NGÀNH THUẾ 2019**

*(Thời gian 30 phút)*

* Chọn đáp án đúng: **khoanh tròn**
* Chọn lại đáp án đã khoanh: **đánh dấu X**
* Chọn lại đáp án lần 3: **Bôi đen**
* Thí sinh không được sử dụng tài liệu
* Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

1. **MULTIPLE CHOICE: Choose the best answer and blacken your choice (15 points)**
2. *Choose the word whose underlined part is pronounced differently from others*

A. neighbors B. friends C. relatives D. photographs

1. They table tennis when their father comes back home.

A. will play B. will be playing C. play D. would play

1. He said, ―My wife has just bought a diamond ring.‖
   1. He said that his wife had just bought a diamond ring.
   2. He said that my wife had just bought a diamond ring.
   3. He said that his wife has just bought a diamond ring.
   4. he said that his wife just bought a diamond ring.
2. This exercise may .................. with a pencil.
   1. be written B. be to write C. be writing D. write
3. If your mother that car for you, will you be happy?
   1. buy B. buys C. could have bought D. will buy
4. Is that the same film we watched last year?

A. when B. which C. why D. who

1. It‘s no good---------- him the truth now.
   1. to tell B. tell C. telling D. not to tell
2. students attended the meeting that there weren't enough chairs for all of them.
   1. Too many B. So few C. So many D**.** So much
3. Pat: "Would you like something to eat?" Kathy: " . I'm not hungry now."
   1. Yes, I would B. No, thanks C. No, no problem D. Yes, it is
4. She didn‘t want to go.....................she knew all her friends would be there.
   1. wherever B. therefore C. so that D. even though
5. A computer can store…………………… of information.

A. large amount B. a large number C. large number D.a large amount

1. They spoke for us to understand.
   1. quick enough B. so quickly C. quickly so D.quickly enough
2. We avoid ............... our environment.
   1. polluted B. polluting C. pollute D. to pollute
3. Our house wants------------.

A. to be decorated B. decorating C. to decorate D. A&B are correct

15. She wishes she ………………. blue eyes.

1. has B. had C. had had D. would have
2. READING
   1. **Read the following passage and choose the best answer for the gaps (15 points)**

A newspaper makes money from the price people pay for it and also from the advertisements it carries. A popular newspaper with a circulation of over five million a day makes a lot of money. Serious newspapers are read principally for their news, sent to them by their correspondents around the world and by the big news agencies. People also read these newspapers for their reviews of new books, movies, plays, and for their editorials, which present the opinion of the newspaper itself about the important events and issues of the moment. Less serious newspapers are probably read just for entertainment. They have big headlines above the news stories, funny cartoons to look at and sensational photos of violence.

. 16.With the advertisements, the other way for a newspaper to make money is from………

A. the news B. the advertisements C. the price people pay for itD. the correspondents

1. A popular newspaper will earn a lot of money if it has a circulation of………a day.

A. less than 5 million B. 5 million C. over 5 billion D. more than 5 million

1. According to the passage, the news of serious newspapers is often sent by their world-wide journalists and the………………………

A. less serious newspapers B. big news agencies

C. correspondents around the world D. small news agencies

1. According to the passage, less serious newspapers are read just for…………………….

A. their review of new books, movies, etc. B. their editorials

C. entertainment D. important events and issues

1. Big headlines, funny cartoons and sensational photos of violence are often seen in …............

A. serious newspapers B. less serious newspapers

C. correspondents around the world D. big news agencies

2. Read the following passage and choose the best answer (20 points)

After two weeks of worry, a farmer in the north of England was very happy yesterday. James Tuke, a farmer who (21) sheep, lost his dog, Sally, when they were out (22) together a fortnight ago.'Sally was running (23) of me', he said. 'and disappeared over the top of the hill. I

whistled and called (24)

she didn't come. She's young, so I thought perhaps she'd gone back

to the farmhouse (25)

her own. But she wasn't there. Over the next few days I (26) as

much time as I could looking for her. I was afraid that I would never see her (27) neighbor said she'd heard an animal crying while she was out walking near the (28) rushed out and found Sally on a shelf of rock halfway down. She was thin and (29)

. Then a

of a cliff. I but she

had no (30)

injuries. She was really lucky!'

1. A. goes B. grows C. keeps D. holds
2. A. working B. worked C. work D. works
3. A. behind B. beside C. ahead D. around
4. A. but B. so C. and D. even
5. A. by B. on C. with D. of
6. A. used B. spent C. gave D. passed
7. A. more B. again C. further D. after
8. A. edge B. side C. border D. height
9. A. poor B. dull C. weak D. broken
10. A. strong B. hard C. rough D. serious

ĐÁP ÁN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1D | 2B | 3A | 4A | 5B | 6B | 7C | 8C | 9C | 10D |
| 11D | 12D | 13B | 14A | 15B | 16C | 17D | 18B | 19C | 20B |
| 21C | 22A | 23C | 24A | 25B | 26B | 27B | 28A | 29C | 30D |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên:................................................ | **Mã đề: 03** |
|  | - Số câu chọn đúng:...................................  - Số điểm:................................................... |

**ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM MÔN THI: TIẾNG ANH**

**KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NGÀNH THUẾ 2019**

*(Thời gian 30 phút)*

* Chọn đáp án đúng: **khoanh tròn**
* Chọn lại đáp án đã khoanh: **đánh dấu X**
* Chọn lại đáp án lần 3: **Bôi đen**
* Thí sinh không được sử dụng tài liệu
* Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

**Part 1**

**READING**

***Choose the word or phrase which best completes each sentence (A, B, C or D):***

1. The reason I look so brown is that \_ from a business trip to Barbados.
   1. I come back **B.** I came back

**C.** I never came back **D.** I‘ve just come back

1. My husband lived at home before we were married, and so
   1. did I **B.** had I **C.** I had **D.** I did
2. he wasn‘t feeling very well, he went to visit his aunt as usual.
   1. Although **B.** however **C.** therefore **D.** still
3. All the poems you selected are good, but only the one will get the prize.
   1. worse **B.** best **C.** better **D.** good
4. As soon as you

that, I‘d like you go to bed.

* 1. did **B.** will do **C.** will have done **D.** have done

1. They bought the land with a \_ \_ to building a new office block.
   1. View **B.** purpose **C.** goal **D.** reason
2. I don‘t think he‘ll ever

the shock of his wife‘s death.

* 1. was realizing **B.** did realize **C.** realized **D.** had realized

1. Ted‘s flight from Amsterdam took more than 11 hours. He be exhausted after such a long flight.
   1. had better **B.** must **C.** can **D.** should
2. The assignment for Monday was to read in your textbooks.
   1. chapter tenth **B.** the chapter ten **C.** chapter the tenth **D.** the tenth chapter

6

1. Studying late at night is one of those things that

me tired.

* 1. make **B.** are making **C.** makes **D.** making

1. Susan hear the speaker because the crowd was cheering so loudly.
   1. couldn‘t **B.** might not **C.** cannot **D.** shouldn‘t
2. What \_ \_for the last two weeks?
   1. were you doing **B.** have you been doing

**C.** did you do **D.** are you doing

1. The car was repaired but not quite to the owner‘s .
   1. joy **B.** pleasure **C.** regard **D.** satisfaction
2. I don‘t like iced tea, and .
   1. she doesn‘t too **B.** either doesn‘t she **C.** neither does she **D.** she doesn‘t neither
3. Mr. Smith is very fat; he ought to some weight.
   1. give **B.** throw **C.** lose **D.** waste
4. Mary and John to the parties at the Student Union every Friday.
   1. used to go **B.** use to go **C.** are used to go **D.** were used to go
5. His government insisted that he until he finished his degree.
   1. should stay **B.** shall stay **C.** stayed **D.** stay
6. ―What \_

\_ when you leave the university?‖-―I want to go back to London‖.

* 1. do you do **B.** are you going to do **C.** are you doing **D.** will you do

1. As far as I know, she \_ back yet.
   1. hasn‘t come **B.** isn‘t coming **C.** doesn‘t come **D.** don‘t come
2. Don‘t worry! You

told if there‘s a change of plan.

* 1. be **B.** will **C.** will been **D.** will be

1. He

on the bank fishing when he

a man‘s hat floating down the river.

* 1. has sat – had seen **B.** was sitting - saw

**C.** sat – was seeing **D.** was sitting- has seen

1. Some people are interested in animal than in other people.
   1. further **B.** far more **C.** much **D.** most
2. Sending

‖special delivery‖ costs about fifteen times as much as sending it.

* 1. mails **B.** a mail **C.** a piece of mail **D.** pieces of mail

1. You

me, because I didn‘t say that.

* 1. must misunderstand **B.** must be misunderstanding

**C.** must have misunderstood **D.** had to misunderstand

1. It‘s time he

a wife.

* 1. seeks **B.** find **C.** found **D.** discovered

1. we had been invited to dinner, we worse our best suits.
   1. Though **B.** As **C.** If **D.** If so
2. A man‘s pay usually \_

\_ on the number of hours he works in a week.

* 1. results **B.** starts **C.** depends **D.** follows

1. There‘s no prettier place in the valley \_

our village.

* 1. to **B.** that **C.** than **D.** as

1. Catching the earlier train will give us the\_ to do some shopping.
   1. opportunity **B.** luck **C.** possibility **D.** occasion

6

1. I

as ill as I do now for a long time.

**A.** wasn‘t feeling **B.** haven‘t been feeling

1. didn‘t feel **D.** haven‘t left

ĐÁP ÁN ĐỀ 3

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Part 1** | 1. D | 2. A | 3. A | 4. B | 5. D | 6. A | 7. B | 8. B | 9. D | 10. A |
| 11. A | 12. A | 13. D | 14. C | 15. C | 16. A | 17. D | 18. B | 19. A | 20. D |
| 21. B | 22. B | 23. C | 24. C | 25. C | 26. B | 27. C | 28. C | 29. A | 30. D |
|  | | | | | | | | | |

7

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên:................................................ | **Mã đề: 04** |
|  | - Số câu chọn đúng:...................................  - Số điểm:................................................... |

ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM MÔN THI: TIẾNG ANH

**KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NGÀNH THUẾ 2019**

*(Thời gian 30 phút)*

* Chọn đáp án đúng: **khoanh tròn**
* Chọn lại đáp án đã khoanh: **đánh dấu X**
* Chọn lại đáp án lần 3: **Bôi đen**
* Thí sinh không được sử dụng tài liệu
* Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

**Part 1**

***Choose the word or phrase which best completes each sentence (A, B, C or D):***

* 1. Ah there you………………! I wondered where you were.
     1. be B. were C. are D. have been
  2. He refused to go until he………………….seen all the paintings.
     1. had B. was C. is D. has
  3. There‘s a very informative programme on the radio tonight on ……………affairs.
     1. actual B. current C. positive D. factual
  4. Student: Yes, I see. I think I understand but you have………many tenses in English!
     1. to B. in C. also D. too
  5. The candidate ………….many voters when she ran for governor last year.
     1. impress B. impressed C. will impress D. was impressed
  6. Don‘t worry about her. She has a ………………..of her own.
     1. mind B. mined C. mince D. mine
  7. The ………………in the play had long, dark hair and beautiful eyes and she played the part very well. I think she is going to go far in her career.
     1. heroine B. heroin C. hero D. heroes
  8. Suzanne, who lives……………that coffee shop, came over to visit you this morning.
     1. on B. by C. at D. in

7

* 1. It is such a beautiful day and it‘s not……………… far, so I‘m going to walk to the bus stop today. Thanks for offering me a ride though.
     1. enough B. a lot C. too D. So
  2. Quite honestly all I was doing was simply……………….polite conversation.
     1. made B. making C. having made D. makes
  3. Our soccer team by the team from Dong Do Secondary School.
     1. was beat **B.** were beat **C.** was beaten **D.** were beaten
  4. If you leave the cake in the oven for too long, it .
     1. burns **B.** burnt **C.** will burn **D.** will be burning
  5. Can you explain the difference these two words?
     1. from **B.** of **C.** to **D.** between
  6. I‘m very poor. I haven‘t got \_

\_ money left now.

* + 1. any **B.** none **C.** some **D.** no
  1. I wish our teacher \_ our problems a little better.
     1. understand **B.** understands **C.** understood **D.** will understand
  2. Watching television,

is said to be an unhealthy pastime, is Mira‘s favourite hobby.

* + 1. that **B.** which **C.** who **D.** whose
  1. Please\_ \_ this registration form hand it in tomorrow.
     1. fill over **B.** fill in **C.** fill down **D.** fill through
  2. ―It is now ten o‘clock. You

start on your mathematic test now,‘ the teacher said.

* + 1. need **B.** might **C.** may **D.** ought
  1. A crocodile by holding its victim under water.
     1. kills **B.** killed **C.** is killing **D.** has killed
  2. Jack ought to his project to his teacher yesterday.
     1. hand in **B.** handing in **C.** have hand in **D.** have handed in
  3. Supposing you in love with your boss, what would you do?
     1. fall **B.** fell **C.** would fall **D**. had fallen
  4. Although the terms toad and frog refer to different animals belonging to different genuses, some students the two.
     1. distinguish **B.** confuse **C.** respect **D**. observe
  5. Television only for the last forty or fifty years.
     1. must be existed **B.** has been existed C. was existed **D**. has existed
  6. , please. I‘ll see if the manager is in.
     1. Hang up **B.** Hold on **C.** Ring off **D.** Ring up
  7. You \_ a six-moth contract when you are offered a permanent position elsewhere. What will you do?
     1. have just started **B.** had started **C.** were starting **D**. started
  8. I must have dropped my wallet in the street
     1. off **B.** down **C.** Ø **D**. out
  9. The firm went bankrupt and their shares became .
     1. priceless **B.** unworthy **C.** invaluable **D.** worthless
  10. If what you say is right, then what I said \_ \_ wrong.
      1. had been **B.** was **C.** be **D.** has been

7

* 1. When an ostrich is frightened, it buries its head

the sand.

* + 1. in **B.** under **C.** into **D**. beneath
  1. I an old friend this evening, so I am unable to join you for a game of tennis.
     1. am meeting **B.** met **C.** have met **D.** meet

7

ĐÁP ÁN ĐỀ 4

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. D | 3. B | 4. D | 5. B | 6. A | 7. A | 8. D | 9. C | 10.B |
| 11. C | 12. C | 13. D | 14. A | 15. C | 16. B | 17. B | 18. C | 19. A | 20. D |
| 21. B | 22. B | 23. D | 24. B | 25. A | 26. C | 27. D | 28. B | 29. A | 30. A |

7

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên:................................................ | **Mã đề: 05** |
|  | - Số câu chọn đúng:...................................  - Số điểm:................................................... |

ĐỀ KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM MÔN THI: TIẾNG ANH

**KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NGÀNH THUẾ 2019**

*(Thời gian 30 phút)*

* Chọn đáp án đúng: **khoanh tròn**
* Chọn lại đáp án đã khoanh: **đánh dấu X**
* Chọn lại đáp án lần 3: **Bôi đen**
* Thí sinh không được sử dụng tài liệu
* Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

1. **READING PART**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *of* | *end* | *make* | *then* | *share* |
| *numbers* | *every* | *frightening* | *mistake* | *mix* |
| *with* | *amounts* | *cause* | *afterwards* | *all* |

**CARTOON FILMS**

Cartoon films have very little limits. If you can draw something, you can **(1)**……………it move on the cinema screen. The use **(2)**………………….new ideas and advanced computer programs means that cartoons are becoming exciting again for people of **(3)**…………………..ages.

By the **(4)**…………………..of the 1970s, the cinema world had decided that cartoons were only for children. But soon **(5)**…………………..one or two directors had some original new ideas. They proved that it was possible to make films in which both adults and children could **(6)**…………………..the fun.

However, not **(7)**…………………..cartoon film was successful. The Black Cauldron, for example, failed, mainly because it was too **(8)**…………………..for children and too childish for adults. Directors learnt from this **(9)**………………….., and the film companies began to make large **(10)**…………………..of money again.

7

1. READING PART 4.2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *over* | *where* | *said* | *count* | *the* |
| *a* | *when* | *knew* | *number* | *although* |
| *notes* | *money* | *afford* | *pay* | *during* |

Mr Alex Fraser lived his entire life in a small town in the north of England.

He never left the house **(1)**……………he had been born, never married, never went on holiday and had no friends. He worked in a local factory for **(2)**………………….forty years but even the people who had worked with him for years **(3)**…………………..very little about him. He wore the same old clothes year in year out, and **(4)**…………………..he shopped regularly at the local store he bought only the most basic foodstuffs, never changing his purchases from one week to the next. So **(5)**…………………..he died last month, neighbours and local people were astonished to learn that Mr. Fraser was not just a rich man, he was in fact **(6)**…………………. millionaire!

He had no bank account, no money invested anywhere but in various drawers, cupboards and boxes in his house there were hundreds and thousands of bank **(7)**…………………. and coins. It took police over two weeks to clear the house and the bank clerks took just as long to **(8)**…………………..all the money. ―We had absolutely no idea that he had been hiding his money over the years‖, one of his neighbours **(9)**…………………… ―In fact we used to feel sorry for him, we thought he was a poor old man unable to **(10)**…………………..anything better for himself!‖.

1. READING PART

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *time* | *reach* | *with* | *a* | *behind* |
| *took* | *was* | *equal* | *allowed* | *hoped* |
| *spent* | *off* | *expected* | *which* | *what* |

**PONY EXPRESS**

Before 1860 there was no quick way of getting mail between the east and the west of the United States. There were no railways at that **(1)**……………and most mail was sent by coach. It usually **(2)**………………….at least 25 days for coaches to **(3)**…………………..the coast. So in 1860 it **(4)**…………………..decided to send mail by ‗Pony Express‘, which was much faster. Riders **(5)**…………………..very fast horses were placed along the route. They were at **(6)**…………………..distances from each other and the mail was handed from one rider to the next. Riders were all **(7)**…………………..to travel between twenty and thirty kilometers **(8)**…………………..day on very bad roads. At each stop two minutes were **(9)**……………. for exchanging the mail bags, but riders were often held up by awful weather **(10)**…………………..closed the roads. With the invention of telegraph in 1861, the demand for Pony Express disappeared.

Section 2

**2.1**

7

*Read the text below and choose the correct answer for each space.*

**CAMPING**

Although some groups of people have always lived outdoors in tents, camping as we know it today only began to be **(1)** …………………..about 50 years ago. The increase in the use of cars and improvements in camping **(2)** ………………….. have allowed more people to travel longer **(3)**

………………….. into the countryside and to stay there in greater comfort.

Many campers like to be **(4)** ………………….. themselves in quiet areas, so they **(5)**

………………….. their tent and food and walk or cycle into the forests or the mountains. Others, preferring to be near people, drive to a public or privately-owned campsite **(6)**

…………………..has up-to-date facilities, **(7)** ………………….. hot showers and swimming pools.

Whether campers are **(8)** ………………….. in the mountains or an a busy site, they should remember to **(9)** …………………..the area clean and tidy. In the forests, they must put out any fires and keep food hidden to avoid attracting **(10)** ………………….. animals.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **A.** famous | **B.** popular | **C.** favourite | **D.** current |
| **2.** | **A.** tools | **B.** baggage | **C.** equipment | **D.** property |
| **3.** | **A.** ways | **B.** directions | **C.** voyages | **D.** distances |
| **4.** | **A.** on | **B.** by | **C.** at | **D.** of |
| **5.** | **A.** take | **B.** make | **C.** pick | **D.** do |
| **6.** | **A.** where | **B.** who | **C.** which | **D.** when |
| **7.** | **A.** such | **B.** like | **C.** as | **D.** just |
| **8.** | **A.** lonely | **B.** single | **C.** separate | **D.** alone |
| **9.** | **A.** remain | **B.** stay | **C.** leave | **D.** let |
| **10.** | **A.** wild | **B.** natural | **C.** loose | **D.** free |

2.2

*Read the text below and choose the correct word for each space.*

**THE ESCALATOR**

An American, Charles D. Seeberger, invented moving stairs to transport people in the 1890s. He

**(1)** …………………..this invention an ‗escalator‘, **(2)** ………………….. the name from the Latin word ‗scala‘, **(3)** ………………….. means ‗ladder‘. Escalators move people up and down short **(4)**

…………………. . Lifts do the same, but only move **(5)** ………………….. small number of

7

people. If an escalator breaks down, it can still be **(6)** …………………..as ordinary stairs. An escalator can move **(7)** ………………….. 8,000 and 9,600 people an hour, and it **(8)**

………………….. not need a person to operate it.

Towards the end of the nineteenth century, cities were **(9)** …………………..more crowded and the first escalators were built ay railway stations and in big department **(10)** ………………….., so that people could move about more quickly. Today we see escalators everywhere.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **A.** announced | **B.** called | **C.** translated | **D.** explained |
| **2.** | **A.** fetching | **B.** lending | **C.** taking | **D.** carrying |
| **3.** | **A.** what | **B.** whose | **C.** who | **D.** which |
| **4.** | **A.** distances | **B.** directions | **C.** measurements | **D.** lengths |
| **5.** | **A.** the | **B.** a | **C.** some | **D.** any |
| **6.** | **A.** walked | **B.** made | **C.** used | **D.** changed |
| **7.** | **A.** from | **B.** between | **C.** to | **D.**above |
| **8.** | **A.** is | **B.** has | **C.** did | **D.** does |
| **9.** | **A.** coming | **B.** becoming | **C.** continuing | **D.** developing |
| **10.** | **A.** stores | **B.** shops | **C.** places | **D.** houses |

2.3

*Read the text below and choose the correct word for each space.*

**WILLIAM THE HERO!**

Brave William Baldock, who is six years old, is a hero after helping his mother when she fell downstairs. William quickly rang **(1)** …………………. an ambulance when he discovered his mother had broken her leg. In spite of being frightened, he **(2)** ………………….the emergency services what had happened and answered all the questions they asked him. He also telephoned his father **(3)** …………………. work, and then his grandmother, to explain what he had **(4)**

………………….While waiting for **(45)** ………………….people to come, William looked after his 18-month-old sister.

When ambulance man Steve Lyn wen to the house, he was amazed: ‗It‘s **(6)** ………………….that a young boy of six knew the right number to **(7)** …………………., and was able to give us the correct information. **(8)** ……………… of William‘s quick thinking, we were able to **(9)**

………………….there immediately.‘

Mrs Baldock left hospital yesterday, very **(10)** …………………. to both William and the ambulance service.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **A.** to | **B.** off | **C.** for | **D.** with |  |
| **2.** | **A.** said | **B.** talked | **C.** spoke | **D.** told |  |
| **3.** | **A.** in | **B.** at | **C.** on | **D.** by | 7 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **4.** | **A.** done | **B.** made | **C.** acted | **D.** worked |
| **5.** | **A.** these | **B.** every | **C.** each | **D.** this |
| **6.** | **A.** pleased | **B.** fine | **C.** clever | **D.** great |
| **7.** | **A.** put | **B.** set | **C.** dial | **D.** hit |
| **8.** | **A.** Since | **B.** Because | **C.** As | **D.** Although |
| **9.** | **A.** manage | **B.** find | **C.** get | **D.** reach |
| **10.** | **A.** agreeable | **B.** happy | **C.** grateful | **D.** approvin |

7

#### TIA LI A

UNOATHI ANH V

NAvC NGOA

CHCf-

ngolongnd.net

ĐÁP ÁN ĐỀ 5

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Part 1** | 1. make | | 2. of | | 3. all | | 4. end | | 5. afterwards | |
| 6. share | | 7. every | | 8. frightening | | 9. mistake | | 10. amounts | |
| **Part 2** | 1. where | | 2. over | | 3. knew | | 4. although | | 5. when | |
| 6. a | | 7. notes | | 8. count | | 9. said | | 10. afford | |
| **Part 3** | 1. time | | 2. took | | 3. reach | | 4. was | | 5. with | |
| 6. equal | | 7. expected | | 8. a | | 9. allowed | | 10. which | |
| **Part 2.1** | 1. B | 2. C | 3. D | 4. B | 5. A | 6. C | 7. B | 8. D | 9. C | 10. A |
| **Part 2.2** | 1. B | 2. C | 3. D | 4. A | 5. B | 6. C | 7. B | 8. D | 9. B | 10. A |
| **Part 2.3** | 1. C | 2. D | 3. B | 4. A | 5. A | 6. D | 7. C | 8. B | 9. C | 10. C |

8